



ÔN TẬP TRIẾT HỌC MÁC - Lênin

Triết học mác - Lênin (Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)



Scan to open on Studocu

Nhằm tạo điều kiện sinh viên có thể làm quen dần cách thức thi đề mở, cô gửi các em một số câu hỏi mang tính chất tham khảo. Lưu ý: Đây không phải là đề thi, không học tủ

ÔN TẬP TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022 – 2023

Nội dung tập trung:

1. **Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin.** (Trước V.I.Lênin, các nhà triết học quan niệm vật chất như thế nào, cuộc cách mạng KHTN, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin, ý nghĩa ppl (**phải tôn trọng thực tại khách quan**), liên hệ tt)

Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về phạm trù vật chất:

_ Chủ nghĩa duy tâm: thừa nhận sự tồn tại của thế giới vật chất nhưng lại phủ nhận đặc trưng “tự thân tồn tại” của chúng. Họ cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào chủ quan.

_ Chủ nghĩa duy vật thời kỳ cổ đại:

+ Vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, là cơ sở sản sinh ra toàn bộ thế giới.

Chẳng hạn như: nước (Thales), lửa (Heraclitus), không khí (Anaximenes); đất, nước, lửa, gió (Tứ đại - Ấn Độ); kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (Ngũ hành - Trung Quốc). Một số trường hợp đặc biệt quy vật chất (không chỉ vật chất mà thế giới) về những cái trừu tượng như Không (Phật giáo), Đạo (Lão Trang).

Một bước tiến mới trên con đường xây dựng quan niệm duy vật về vật chất được thể hiện trong quan niệm của nhà triết học Hy Lạp cổ đại Anaximander. Anaximander cho rằng, cơ sở đầu tiên của mọi vật trong vũ trụ là một dạng vật chất đơn nhất, vô định, vô hạn và tồn tại vĩnh viễn, đó là Apeirôn. Theo Anaximander, Apeirôn luôn ở trong trạng thái vận động và từ đó nảy sinh những mặt đối lập chứa trong nó, như nóng và lạnh, khô và ướt, sinh ra và chết đi,...

Tuy nhiên, khi Anaximander cho rằng, Apeirôn là một cái gì đó ở giữa nước và không khí thì ông vẫn chưa vượt khỏi hạn chế của các quan niệm trước đó về vật chất

Bước tiến quan trọng nhất của sự phát triển phạm trù vật chất là định nghĩa vật chất của hai nhà triết học Hy Lạp cổ đại là Leucippus (khoảng 500 - 440 trước Công nguyên) và Democritus (khoảng 460 - 370 trước Công nguyên). Cả hai ông đều cho rằng, vật chất là nguyên tử. Mọi tồn tại trong thế giới đều được tạo nên từ các nguyên tử - phần tử cuối cùng không thể phân chia – giữ vai trò là bản nguyên của thế giới.

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về vật chất có mặt tích cực là Xuất phát từ chính thế giới vật chất để giải thích thế giới. Là cơ sở để các nhà triết học duy vật về sau phát triển quan điểm về thế giới vật chất. Do đó, vật chất được coi là cơ sở đầu tiên của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan.

Tuy nhiên, cũng có các mặt hạn chế đó là họ đã đồng nhất vật chất với một dạng vật thể cụ thể. Có nghĩa là, họ đã lấy một vật chất cụ thể để giải thích cho toàn bộ thế giới vật chất. Những yếu tố khởi nguyên mà các nhà tư tưởng nêu ra đều mới chỉ là các giả định, còn mang tính chất trực quan cảm tính, chưa được chứng minh về mặt khoa học.

_ Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XV – XVIII

+ Họ thường đồng nhất vật chất với khối lượng, coi những định luật cơ học như những chân lý, xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau..

Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên

_ Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong vật lý học đã có nhiều phát minh quan trọng. Năm 1895, Ronghen, phát hiện ra tia X. Năm 1896, Béccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố urani. Năm 1897, Tômxơn, phát hiện ra điện tử. Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử. Năm 1905, thuyết

tương đối hẹp và năm 1916, thuyết tương đối rộng của Albert Einstein (A. Anhxtanh) ra đời.

_ Những phát hiện khoa học chứng tỏ rằng: Nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia. Không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất.

_ Các nhà khoa học, triết học duy vật tự phát hoài nghi quan niệm về vật chất của Chủ nghĩa duy vật trước.

_ Chủ nghĩa duy tâm trong một số khoa học tấn công và phủ nhận quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật.

_ Một số nhà khoa học tự nhiên trượt từ chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình sang chủ nghĩa tương đối, rồi rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

_ V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp đó và chỉ rõ:

+ Vật lý học không bị khủng hoảng, mà đó chính là dấu hiệu của một cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên

+ Cái bị tiêu tan không phải là nguyên tử, không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan

+ Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học đương thời không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất

Quan niệm của triết học Mác- Lênin về vật chất

+ Theo Ph.Ăngghen, cần phân biệt giữa vật chất với tính cách là một phạm trù của triết học, với bản thân các sự vật, hiện tượng cụ thể của thế giới vật chất.

+ Ph. Ăngghen cho rằng, bản thân phạm trù vật chất là kết quả của “con đường trừu tượng hoá” của tư duy con người về các sự vật, hiện tượng có thể cảm biết được bằng các giác quan.

+ Ph. Ăngghen chỉ rõ, các sự vật, hiện tượng của thế giới, dù rất phong phú, muôn vẻ nhưng chúng vẫn có một đặc tính chung, thống nhất đó là tính vật chất - tính tồn tại, độc lập không lệ thuộc vào ý thức.

_ Quan niệm của V.I.Lênin

- + V.I.Lênin đã tiến hành tổng kết toàn diện những thành tựu mới nhất của khoa học, đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi, duy tâm.
- + Lênin đã tìm kiếm phương pháp định nghĩa mới cho phạm trù vật chất thông qua đối lập với phạm trù ý thức.

_ Định nghĩa vật chất của Lênin:

- + “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Phương pháp định nghĩa khác với các định nghĩa thông thường bởi phạm trù vật chất là một phạm trù “rộng đến cùng cực, rộng nhất và cho đến nay, nhận thức luận vẫn chưa vượt quá được”.

Nếu như phương pháp định nghĩa theo cách thông thường thì con người sẽ bất lực vì không thể quy vật chất thành một phạm trù rộng hơn nó. Vật chất không có gì khác hơn là thực tại khách quan.

Thực tại khách quan là tồn tại thực, có thật, duy nhất, không do ai sinh ra và không mất đi, tồn tại vĩnh viễn. Định nghĩa khẳng định thuộc tính chung nhất của vật chất là thực tại khách quan ở bên ngoài ý thức, nghĩa là tất cả những gì tồn tại bên ngoài và không phụ thuộc vào ý thức đều là vật chất.

_ Khi khẳng định vật chất là thực tại khách quan được mang lại cho con người trong cảm giác, tồn tại không phụ thuộc vào cảm giác, Lênin đã thừa nhận vật chất là cái có trước và ý thức là cái có sau. Ông đã giải quyết vấn đề biện chứng thứ nhất. Qua đó ông đã chống lại chủ nghĩa duy tâm và khắc phục quan điểm của các nhà duy vật trước C.Mác.

_ Khi khẳng định vật chất là cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, Lênin muốn khẳng định con người có khả năng nhận thức thế giới. Qua đó ông đã giải quyết mặt thứ hai của vấn đề biện chứng.

Ý nghĩa phương pháp luận

_ Giải quyết một cách đúng đắn và triệt để cả hai mặt vấn đề cơ bản của triết học

_ Triệt để khắc phục hạn chế của chủ nghĩa duy vật cũ, bác bỏ chủ nghĩa duy tâm, bất khả tri.

_ Khắc phục được khủng hoảng, đem lại niềm tin trong khoa học tự nhiên.

_ Tạo tiền đề xây dựng quan điểm duy vật về xã hội, và lịch sử loài người.

_ Là cơ sở để xây dựng nền tảng vững chắc cho sự liên minh ngày càng chặt chẽ giữa triết học duy vật biện chứng với khoa học.

_ Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, con người phải xuất phát từ bản thân sự vật, hiện thực khách quan mà phân tích, xem xét nó, đồng thời để hiểu sâu sắc hơn về sự vật – hiện tượng ta phải đặt nó trong mối quan hệ với các sự vật – hiện tượng có liên quan kể cả trực tiếp và gián tiếp, không được chủ quan kết luận.

Liên hệ thực tiễn

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nói chung, khi suy xét và nhìn nhận sự vật, hiện tượng, chúng ta phải xuất phát từ thực tiễn khách quan, lấy thực tiễn khách quan làm căn cứ cho mọi hoạt động. Nguyên tắc khách quan đòi hỏi con người không được lấy ý chí áp đặt cho thực tế; không được lấy ý muốn chủ quan, nguyện vọng, tình cảm cá nhân bất chấp điều kiện thực tế làm xuất phát điểm, như Đảng ta đã kết luận: “Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan”. Nếu không vận dụng đúng và quán triệt nguyên tắc khách quan, sẽ mắc phải bệnh chủ quan duy ý chí và rơi vào sai lầm này đến sai lầm khác.

Vì thế trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội hiện nay, chúng ta lấy thực tế Việt Nam làm điểm xuất phát và lấy con người Việt Nam làm mục tiêu của sự phát triển nhanh bền vững.

2. **Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức.** Ý nghĩa ppl (phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức; tạo điều kiện cho ý thức được phát triển), liên hệ tt)

Nguồn gốc của ý thức

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm

Chủ nghĩa duy tâm khách quan (Hêghen) khẳng định "ý niệm tuyệt đối" là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự "tự ý thức" lại "ý niệm tuyệt đối" mà thôi.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan (G.Béccoli) coi cảm giác là bản thể, sản sinh ra thế giới vật chất. Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, đó là cái vốn có của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với thế giới khách quan.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình

Đối lập với các quan niệm của chủ nghĩa duy tâm, các nhà duy vật siêu hình phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần. Họ xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức, coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra.

Quan điểm của các nhà duy vật biện chứng

Ý thức ra đời từ hai nguồn gốc: Tự nhiên và Xã hội

Nguồn gốc tự nhiên: theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức là một thuộc tính của vật chất nhưng không phải của mọi dạng vật chất mà chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc con người. Ý thức không tự sinh ra trong bộ óc mà là kết quả phản ánh sự tác động của thế giới bên ngoài vào bộ não người.

Nguồn gốc xã hội: Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc người nhờ lao động, ngôn ngữ và những quan hệ xã hội. Nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động, là thực tiễn xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

Thông qua lao động, con người tác động vào thế giới vật chất làm cho nó bộc lộ những quy luật. Con người chẳng những hiểu quy luật mà còn sử dụng chúng tác động lại thế giới khách quan phục vụ đời sống con người. Quá trình lao động đã hình thành ngôn ngữ, vì trong lao động họ phải thực hiện nhu cầu giao tiếp, trao đổi tư tưởng .

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Ngôn ngữ Giúp con người không chỉ giao tiếp, trao đổi mà còn khái quát, đúc kết thực tiễn, truyền đạt kinh nghiệm, tư tưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Tóm lại: Ý thức ra đời trên hai nguồn gốc (tự nhiên và xã hội) trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển.

Bản chất của ý thức:

Do không hiểu được nguồn gốc ra đời của ý thức nên chủ nghĩa duy tâm đã có những quan niệm sai lầm về bản chất của ý thức. Chủ nghĩa duy tâm đã cường điệu vai trò của ý thức biến nó thành một thực thể tồn tại độc lập, duy nhất và là nguồn gốc sinh ra vật chất.

Ngược lại, chủ nghĩa duy vật siêu hình đã tầm thường hóa vai trò của ý thức. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất; hoặc coi ý thức chỉ là sự phản ánh giản đơn, thụ động thế giới vật chất, tách rời thực tiễn xã hội rất phong phú, sinh động. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn nguồn gốc ra đời của ý thức và nắm vững thuyết phản ánh, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã luận giải một cách khoa học bản chất của ý thức. Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

Trước hết, thế giới khách quan là nguyên bản, là tính thứ nhất. Còn ý thức chỉ là bản sao, là "hình ảnh" về thế giới đó, là tính thứ hai. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Tức ý thức là cái vật chất ở bên ngoài "di chuyển" vào trong đầu óc của con người và được cải biến đi ở trong đó. Ý thức có đặc tính tích cực, sáng tạo gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội. Sáng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức.

Sự phản ánh ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt: Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Hai là, mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình "sáng tạo lại" hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất. Ba là, chuyển hóa mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là

quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Để thúc đẩy quá trình chuyển hóa này, con người cần sáng tạo đồng bộ nội dung, phương pháp, phương tiện, công cụ phù hợp để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức.

Từ kết quả nghiên cứu nguồn gốc và bản chất của ý thức cho thấy, ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.

Kết cấu của ý thức:

xét từ hai góc độ sau:

Về cấu trúc của ý thức tức các yếu tố hợp thành các quá trình tâm lý: tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí... trong đó tri thức là nhân tố cơ bản, cốt lõi nhất. Tri thức là toàn bộ những hiểu biết của con người, là khách quan trong quá trình nhận thức. Tình cảm là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các quan hệ. Ý chí là khả năng huy động sức mạnh bản thân để vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích của con người. Ý thức mà không bao hàm tri thức, không dựa vào tri thức thì ý thức đó là một sự trừu tượng trống rỗng, không giúp ích gì cho con người trong hoạt động thực tiễn.

Căn cứ vào chiều sâu của nội tâm con người, ý thức bao gồm tự ý thức, tiềm thức, vô thức. Trong đó:

+ Tự ý thức là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân, mà còn là tự ý thức của các nhóm xã hội khác nhau (như: một tập thể, một giai cấp, một dân tộc, thậm chí cả xã hội) về địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất, về lợi ích và lý tưởng của mình.

+ Tiềm thức là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể có từ trước gần như đã thành

bản năng, kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

+ Vô thức là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện.

Ý nghĩa phương pháp luận

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tạo điều kiện cung cấp các dưỡng chất cần thiết cho bộ não hoạt động.

Đồng thời trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, phải biết phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức để cải biến hiện thực khách quan hiện có, bằng cách không ngừng rèn luyện, nâng cao trình độ thông qua tích lũy kinh nghiệm trong lao động sản xuất và trong cuộc sống.

Liên hệ thực tiễn

Vận dụng quan điểm triết học Mác về lao động đối với hình thành con người, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thực hiện được với “sự giác ngộ đầy đủ và lao động sáng tạo của hàng chục triệu người”. Trên cơ sở đó trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay, Đảng ta chủ trương: phát huy sức sáng tạo trong lao động của mọi người dân Việt Nam. Mọi người dân, mọi thành phần kinh tế được Đảng và Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để đóng góp vai trò, công sức của mình vào công cuộc xây dựng đất nước “phồn vinh, hạnh phúc”. Đảng ta chỉ ra rằng để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, một mặt phải tranh thủ và tận dụng được sức mạnh thời đại, sức mạnh của khoa học công nghệ; nhưng mặt khác, quan trọng hơn và quyết định nhất, căn bản nhất là phải “đổi mới năng lực sáng tạo của con người” với vai trò là chủ thể của lao động, của sáng tạo để xây dựng đất nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. **Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức** (khái quát vật chất là gì, khái quát ý thức là gì, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức (vc quyết định yt

và ý thức có sự tác động trở lại), Ý nghĩa ppl (**tôn trọng thực tại khách quan, phát huy tính năng động, chủ quan của ý thức**), liên hệ tt)

Khái quát vật chất

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Thế giới vật chất có nguyên nhân tự nó, vĩnh hằng và vô tận với những biểu hiện đa dạng.

Kế thừa tư tưởng của C.Mác và Ăng-ghe-nh cùng các thành tựu khoa học thời kỳ trước, Lênin định nghĩa về vật chất như sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.”

Qua đó, Lênin muốn khẳng định rằng, trong nhận thức luận, vật chất luôn mang tính thứ nhất, là cái quyết định: vật chất quyết định sự hình thành ý thức, quyết định nội dung phản ánh, quyết định sự biến đổi của ý thức và nó còn là điều kiện để hiện thực hoá ý thức.

Các hình thức tồn tại của vật chất:

Vận động: là phương thức tồn tại của vật chất và là thuộc tính cố hữu của vật chất. Vật chất và vận động không tách rời nhau, vật chất chỉ có thể tồn tại bằng cách vận động và thông qua sự vận động mà biểu hiện. Bất cứ sự vật, hiện tượng nào dù trong tự nhiên hay trong xã hội, là vật thể vô cùng lớn như các ngôi sao, thiên hà, ... hay vật thể vô cùng nhỏ như các hạt cơ bản, dù thuộc giới vô sinh hay hữu sinh cũng đều tồn tại trong trạng thái vận động, biến đổi không ngừng.

Không gian và thời gian: là các hình thức tồn tại của vật chất. Không có vật chất nào tồn tại bên ngoài không gian và thời gian cũng như không có không gian, thời gian nào tồn tại bên ngoài vật chất.

Khái quát ý thức

Nguồn gốc của ý thức

Nguồn gốc tự nhiên: theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức là một thuộc tính của vật chất nhưng không phải của mọi dạng vật chất mà chỉ là

thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc con người. Ý thức không tự sinh ra trong bộ óc mà là kết quả phản ánh sự tác động của thế giới bên ngoài vào bộ não người.

Nguồn gốc xã hội: Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc người nhờ lao động, ngôn ngữ và những quan hệ xã hội. Nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động, là thực tiễn xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

Bản chất của ý thức

Theo quan điểm của Mác: “Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Ý thức là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người.”

Trong mối quan hệ với sự vật, ý thức chỉ là hình ảnh phản ánh sự vật, chứ không phải bản thân sự vật. Ý thức bao giờ cũng là ý thức của con người. Mỗi con người đều tồn tại trong một xã hội nhất định. Ý thức phát triển tùy thuộc vào sự phát triển của xã hội, vì vậy, ý thức bao giờ cũng có bản chất xã hội.

Đặc tính tích cực, sáng tạo của ý thức gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội. Tính sáng tạo của ý thức thể hiện trước hết ở khả năng phản ánh chọn lọc của nó. Xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn, của đời sống xã hội nói chung, sự phản ánh của ý thức bao giờ cũng tập trung vào những cái cơ bản chính yếu tùy theo nhu cầu của chủ thể phản ánh. Ý thức có thể dự đoán, đoán trước được tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, hoang đường, những lý thuyết khoa học và lý thuyết rất trừu tượng và có tính khái quát cao.

Tuy nhiên, tính sáng tạo ra ý thức là sự sáng tạo ra sự phản ánh, vì ý thức bao giờ cũng chỉ là sự phản ánh tồn tại. Từ kết quả nghiên cứu nguồn gốc và bản chất của ý thức cho thấy, ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.

Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và duy vật siêu hình

Chủ nghĩa duy tâm: Ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, có tính quyết định; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra. Phủ nhận tính khách quan, cường điệu vai trò nhân tố chủ quan, duy ý chí, hành động bất chấp điều kiện, quy luật khách quan.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình: Tuyệt đối hoá yếu tố vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức. Phủ nhận tính độc lập tương đối và tính năng động, sáng tạo của ý thức trong hoạt động thực tiễn; rơi vào trạng thái thụ động, ỷ lại, trông chờ không đem lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động trở lại vật chất.

Vật chất quyết định ý thức.

Thứ nhất, vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức. Ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người.

Thứ hai, vật chất quyết định nội dung của ý thức. C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ: “Ý thức [...] không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức [...]”. Ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan. Hoạt động thực tiễn quyết định tính phong phú và độ sâu sắc của nội dung của tư duy. Những nội dung của ý thức suy cho cùng được quyết định bởi những điều kiện vật chất.

Thứ ba, vật chất quyết định bản chất của ý thức. Hoạt động thực tiễn là cơ sở để hình thành, phát triển ý thức, trong đó ý thức của con người vừa phản ánh, vừa sáng tạo, phản ánh để sáng tạo và sáng tạo trong phản ánh.

Thứ tư, vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức. Mọi sự tồn tại, phát triển của ý thức đều gắn liền với quá trình biến đổi của vật chất; vật chất thay đổi thì sớm hay muộn, ý thức cũng phải thay đổi theo. Trong đời sống xã hội, thì kinh tế quyết định chính trị, đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

Ví dụ, trong hoạt động của con người, nhu cầu vật chất bao giờ cũng giữ vai trò quyết định, chi phối và quy định mục đích hoạt động bởi vì con người trước hết

phải được thoả mãn nhu cầu vật chất tối thiểu: ăn, ở, mặc... rồi mới nghĩ đến vui chơi, giải trí, các hoạt động tinh thần. Tức là, hoạt động nhận thức của con người trước hết hướng tới mục tiêu cải biến tự nhiên để thoả mãn nhu cầu sống. Cuộc sống tinh thần của con người phụ thuộc và bị chi phối bởi nhu cầu vật chất và những điều kiện vật chất hiện có. Ý thức con người không thể tạo ra các đối tượng vật chất, cũng không thay đổi được quy luật vận động của nó. Do đó, mọi mục tiêu ước muốn của con người không dựa trên điều kiện vật chất hiện có, mà đều hướng đến những điều lớn lao, vĩ đại hơn.

Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất

Thứ nhất, ý thức có thể thay đổi nhanh, chậm, đi song hành so với hiện thực. (Thường thì chậm hơn)

Thứ hai, bằng hoạt động thực tiễn, ý thức có thể làm biến đổi những hoàn cảnh vật chất.

Thứ ba, ý thức chỉ đạo hành động của con người; nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người thành công hay thất bại.

Thứ tư, xã hội càng phát triển thì vai trò của tri thức khoa học, của tư tưởng chính trị, tư tưởng nhân văn là hết sức quan trọng.

Ý nghĩa phương pháp luận.

Vì vật chất quyết định ý thức, nên trong nhận thức và thực tiễn phải luôn luôn xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng quy luật khách quan.

Vì ý thức có tính độc lập tương đối nên trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải phát huy tính năng động chủ quan nghĩa là chúng ta phải phát huy vai trò tích cực của con người trong việc nắm bắt quy luật của thế giới để định hướng cho hành động. Đồng thời phải phòng, chống bệnh chủ quan duy ý chí, chủ nghĩa kinh nghiệm.

Trong quá trình hoạt động thực tiễn, chúng ta phải biết phát hiện và nắm bắt thời cơ để đạt được mục đích đề ra.

Không thụ động chờ đợi, bỏ lỡ thời cơ.

Tóm lại, mọi hoạt động của con người phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng quy luật, đồng thời phải phát huy tính năng động chủ quan.

Liên hệ thực tiễn

Trước đại hội VI, bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta đã phạm sai lầm trong việc xác định mục tiêu và về xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế. Chúng ta nóng vội muốn xoá bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần, nền kinh tế thị trường để đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Từ đó nền kinh tế nước ta kéo dài sự trì trệ và chậm phát triển. Đại hội VI khẳng định: “Đảng đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan”. Khắc phục thiếu sót đó, đại hội VI đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, thừa nhận sự tồn tại khách quan nền sản xuất hàng hoá và thị trường, chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn đã bắt chúng ta trả giá rất đắt cho sự chủ quan, nóng vội, đem thay thế sự phân tích đánh giá khách quan bằng cách đánh giá tình hình theo cảm tính chủ quan, áp đặt. Nhiệt tình cách mạng sẽ trở thành duy tâm, duy ý chí nếu thiếu khoa học “Nhiệt tình cộng với ngu dốt bằng đại phá hoại”. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là sự nghiệp rất khó và phức tạp, có thể coi nó như một công cuộc kháng chiến trường kỳ của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới đòi hỏi Đảng và nhà nước ta phải kiên trì, kiên định, luôn nâng cao trình độ, văn hoá, lý luận để thích ứng kịp thời với tình hình thực tế biến đổi không ngừng. Phải biết đánh giá đúng tình hình, xem xét, cân nhắc kỹ hoàn cảnh cụ thể, từ đó đi tới những quyết định tối ưu. Đồng thời phải có tầm nhìn xa trong rộng, biết giải quyết một cách khoa học các nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Có như thế mới tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt Nam cất cánh, để từ đó nâng cao hơn nữa vị trí Việt Nam trên chiến trường quốc tế, góp phần xứng đáng vào công cuộc đổi mới kinh tế đất nước.

4. ***Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến** (khái niệm mối liên hệ, **phân loại** mối liên hệ, nội dung, tính chất của mối liên hệ, ý nghĩa ppl (**quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể**), liên hệ tt).

_ Khái niệm: "Mối liên hệ" là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.

- Mối liên hệ phổ biến: Là khái niệm dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi vật, hiện tượng của thế giới.

- Mối liên hệ phổ biến có 2 nghĩa:

+ Tính phổ biến của các mối liên hệ.

+ Sự khái quát những mối liên hệ có tính chất phổ biến nhất.

_ Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng rất đa dạng, muôn hình, muôn vẻ:

+ Mối liên hệ bên trong; mối liên hệ bên ngoài

+ Mối liên hệ chung, lại có mối liên hệ riêng.

+ Mối liên hệ trực tiếp, mối liên hệ gián tiếp.

+ Mối liên hệ tất nhiên và ngẫu nhiên.

+ Mối liên hệ cơ bản và không cơ bản.

Nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng tồn tại trong mối liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với nhau, tức là chúng luôn luôn tồn tại trong sự quy định lẫn nhau, tác động, biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau.

Mặt khác, mỗi sự vật, hiện tượng của thế giới cũng là một hệ thống được cấu thành từ nhiều yếu tố, nhiều mặt, tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc, chi phối và làm biến đổi lẫn nhau. Vì vậy, một sự vật, hiện tượng có vô vàn mối liên hệ.

_ Tính chất của mối liên hệ phổ biến:

+ Tính khách quan: Tất cả các sự vật, hiện tượng trong thế giới đều là những dạng cụ thể của vật chất, chúng tồn tại một cách khách quan ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người. Thông qua các mối liên hệ, con người có thể phát hiện ra quy luật, nguyên lý của thế giới khách quan.

+ Tính phổ biến được thể hiện ở:

Thứ nhất, tất cả mọi sự vật đều có mối liên hệ với sự vật hiện tượng khác. Không có sự vật, hiện tượng nào nằm ngoài mối liên hệ.

Thứ hai, mỗi liên hệ được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau tùy theo trình độ, kết cấu vật chất nhất định.

+ Tính đa dạng, phong phú: có nhiều mối liên hệ cụ thể khác nhau với những vai trò, vị trí khác nhau trong thế giới vật chất.

+ Các tính chất trên có liên hệ với nhau trong đó tính phổ biến đã bao hàm trong nó tính khách quan và tính đa dạng. Vì vậy, ta gọi nguyên lý này là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

Ý nghĩa phương pháp luận

_ Từ nguyên lý này ta rút ra hai quan điểm sau:

+ Quan điểm toàn diện.

+ Quan điểm lịch sử- cụ thể.

Quan điểm toàn diện yêu cầu:

+ Khi nghiên cứu, xem xét đối tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó;

+ Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong hoạt động nhận thức sự vật chúng ta cần xem xét nó trong mối liên hệ với thực tiễn. Quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện. Quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta phải đi từ tri thức nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật đến chỗ khái quát để rút ra cái bản chất chi phối sự tồn tại và phát triển của sự vật đó.

+ Như vậy, quan điểm toàn diện không đồng nhất với quan điểm dàn trải mà nói đòi hỏi phải làm nổi bật cái cơ bản, cái quan trọng nhất ở mỗi thời kỳ phát triển của sự vật, hiện tượng.

+ Quan điểm toàn diện còn yêu cầu chúng ta phải biết sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, nhiều phương tiện khác nhau nhằm thay đổi mối liên hệ tương ứng. Vì thế, trong hoạt động thực tiễn, phải kết hợp “chính sách dàn đều” và “chính sách có trọng điểm”.

Tuy nhiên, một sự vật, hiện tượng bao giờ cũng tồn tại trong một không gian, thời gian nhất định. Do vậy, quan điểm toàn diện còn đòi hỏi chúng ta phải có quan điểm lịch sử - cụ thể.

Quan điểm lịch sử - cụ thể:

- + Phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong hoạt động thực tiễn.
- + Phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mỗi mối liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể để từ đó có những giải pháp cụ thể.

Liên hệ thực tiễn

_ Quan điểm toàn diện:

Ví dụ trong đánh giá một con người với những mặt khác nhau phản ánh trong con người họ; không thể chỉ thực hiện quan sát phiến diện từ những thể hiện bên ngoài để đánh giá tính cách, thái độ và năng lực của họ. Cũng không thể chỉ dựa trên một hành động để phán xét con người hay phán xét cách sống của họ. Khi đánh giá cần có thời gian cho quá trình quan sát tổng thể từ những phản ánh trong bản chất con người; các mối quan hệ của người này với người khác; cách cư xử cũng như việc làm trong quá khứ và hiện tại. Những nhìn nhận và đánh giá trên từng khía cạnh và kết hợp với nhau sẽ tạo ra những quan điểm toàn diện từ đó mà cách nhìn nhận một người được thực hiện hiệu quả với các căn cứ rõ ràng; chứ không phải chỉ là phù phiếm, giả định của nhận định.

_ Quan điểm lịch sử- cụ thể:

Ngay khi ra đời, Đảng ta đã xác định con đường phát triển của dân tộc là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Có thể thấy những nhà yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cũng đã từng lựa chọn con đường cách mạng tư sản để đấu tranh nhưng không thành công. Điều đó cho thấy con đường đấu tranh bằng cách mạng tư sản không phù hợp với thực trạng nước ta bấy giờ.

Đến với con đường đấu tranh của Hồ Chí Minh, Người đã chọn hình thức đấu tranh vô sản, do giai cấp công nhân, nông dân lãnh đạo, và đã giành được thắng lợi

thể hiện ở cách mạng tháng 8 thành công, miền Bắc đi lên xây dựng xã hội chủ nghĩa, cuộc cách mạng này chứng minh sự lựa chọn của Đảng và nhân dân ta là đúng đắn, phù hợp với thực tế Việt Nam.

Đồng thời, theo lý luận của khoa học của Lê Nin thì: Chủ nghĩa xã hội có thể diễn ra ở các nước thuộc địa. Giữa 2 giai đoạn của chế độ chủ nghĩa xã hội không có vách ngăn phù hợp, vì vậy miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội trước miền Nam. “Quá độ bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa trong thời đại hiện nay chỉ là sự vận dụng đúng lịch sử của nhân loại đã có như Nga, Đức, Pháp, Mỹ... từ chế độ nô lệ bỏ qua chế độ phong kiến lên tư bản chủ nghĩa

Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua tư bản chủ nghĩa đó là vì phù hợp với ý chí nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với hiện thực Việt Nam và phù hợp với cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin.

5. ***Nguyên lý về sự phát triển** (khái niệm phát triển, nội dung, ý nghĩa ppl (**quan điểm phát triển**), liên hệ tt).

Khái niệm “Phát triển”:

Quan điểm siêu hình: Phát triển chỉ là sự thay đổi về lượng, không quanh co phức tạp.

Quan điểm biện chứng: Phát triển là quá trình tiến lên từ thấp đến cao, từ sự tích lũy dần dần về lượng để có sự thay đổi về chất . Quá trình này diễn ra theo hình xoáy ốc.

Theo quan điểm các nhà duy vật biện chứng, “phát triển là một hình thức của vận động, nó khái quát quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn”.

So sánh giữa phát triển và vận động

Phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.

Phát triển là vận động nhưng chỉ có vận động nào theo khuynh hướng đi lên thì mới là phát triển.

Nguyên nhân sự phát triển là do mâu thuẫn, sự phát triển diễn ra ở tất cả các lĩnh vực:

- + Trong giới vô cơ, sự phát triển thể hiện quá trình từ đơn giản đến phức tạp.
- + Trong giới hữu sinh, sự phát triển biểu hiện ở việc tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể trước sự biến đổi của môi trường, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.
- + Trong xã hội, sự phát triển biểu hiện ở năng lực, trình độ chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội, giải phóng con người.
- + Trong tư duy, sự phát triển biểu hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ, đúng đắn hơn đối với hiện thực tự nhiên và xã hội.

Phát triển là quá trình thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc. Nguyên nhân của sự phát triển là do mâu thuẫn nằm ngay trong chính bản thân sự vật. Quá trình này quanh co, phức tạp, thậm chí có thể thụt lùi.

Tóm lại, sự phát triển là hiện tượng diễn ra không ngừng trong tự nhiên, xã hội và tư duy của con người. Nếu xét trong từng trường hợp cụ thể, sự vật có thể đi lên, thậm chí có thể đi xuống nhưng nếu xét cả một quá trình với không gian rộng và thời gian dài thì khuynh hướng chung của sự vật là đi lên.

Nội dung nguyên lý về sự phát triển

Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, phát triển không ngừng. Vận động và phát triển không đồng nghĩa như nhau. Có những vận động diễn ra theo khuynh hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Có những vận động lại thụt lùi, đi xuống song nó là tiền đề, là điều kiện cho sự vận động đi lên. Có khuynh hướng vận động theo vòng tròn, lặp lại như cũ.

Tính chất của sự phát triển

Tính khách quan

Phát triển là tiến trình khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Dù con người có muốn hay không muốn, sự vật vẫn luôn phát triển theo

khuynh hướng chung của thế giới vật chất. Nguồn gốc của sự vận động và phát triển chính là quá trình giải quyết mâu thuẫn bên trong sự vật nên phát triển là tất yếu. Ví dụ, xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu của nhà tuyển dụng ngày càng cao.

Tính phổ biến:

Diễn ra ở mọi lĩnh vực: Tự nhiên, xã hội và tư duy

Tính đa dạng:

Vì mỗi sự vật, hiện tượng chỉ tồn tại trong không gian và thời gian khác nhau, phát triển khác nhau, đồng thời phát triển còn chịu sự tác động bởi những điều kiện và yếu tố khác nhau có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, hiện tượng. Do đó, phát triển là khuynh hướng chung, nhưng từng sự vật, hiện tượng quá trình phát triển diễn ra không giống nhau.

Tính kế thừa:

Sự vật, hiện tượng mới ra đời không thể là sự phủ định tuyệt đối, phủ định sạch trơn, đoạn tuyệt một cách siêu hình đối với sự vật, hiện tượng cũ.

Ý nghĩa phương pháp luận.

- + Quan điểm phát triển không chỉ thấy sự vật, hiện tượng là cái đang có mà phải thấy khuynh hướng phát triển tương lai của sự vật, hiện tượng.
- + Quan điểm phát triển được vận dụng vào quá trình nhận thức đòi hỏi chúng ta phải thấy tính phức tạp, quanh co của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển của nó để có cách thức giải quyết thích hợp.
- + Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, định kiến trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- + Trong cuộc sống chúng ta phải có cái nhìn: Toàn diện, lịch sử - cụ thể và phát triển.

Liên hệ thực tiễn

Quá trình xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một quá trình lâu dài, khó khăn, nhiều thử thách và cũng có lúc sự lãnh đạo của Đảng mắc phải những bệnh chung của các nước xã hội chủ nghĩa như bệnh giáo điều, bệnh bảo thủ trì trệ, chủ quan

duy ý chí,... dẫn đến sự suy thoái khủng hoảng kinh tế xã hội. Tuy nhiên, Đảng vẫn khẳng định “chủ nghĩa xã hội trên thế giới từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ những khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.”(văn kiện Đại hội IX). Nhận định này xuất phát từ nguyên lý về sự phát triển và quan điểm phát triển trong triết Mác Lênin và thực tiễn tình hình thế giới cũng như tình hình xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Bệnh bảo thủ trì trệ và bệnh giáo điều cùng với những bệnh chủ quan duy ý chí là những căn bệnh chung của các nước xã hội chủ nghĩa và nó gây ra hậu quả tất yếu là làm cản trở, thậm chí kéo lùi sự phát triển của kinh tế xã hội, đưa chúng ta đến những sai lầm nghiêm trọng .

Trong quá trình đổi mới và xây dựng đất nước, Đảng ta luôn đấu tranh phê phán với những quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI có viết : “...Xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, giai cấp, thành phần, xây dựng tinh thần cởi mở, tin tưởng lẫn nhau hướng tới tương lai.”

Việc Đảng ta kiên trì đổi mới xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa là căn cứ vào quan điểm phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng trên cơ sở tin tưởng vào sự tất thắng của chủ nghĩa cộng sản. Mặc dù trong bối cảnh lịch sử hiện nay Chủ nghĩa xã hội trên thế giới đang ở giai đoạn thoái trào và công cuộc quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước ta cũng như các nước Chủ nghĩa xã hội đứng trước nhiều khó khăn thử thách.

6. ***Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành (dẫn đến) những thay đổi về chất và ngược lại.** (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn; Vị trí Quy luật lượng – chất trong PBCDV, khái niệm (CHẤT, LƯỢNG), nội dung 2 chiều (1. , 2.), **vai trò (“PHƯƠNG THỨC, CÁCH THỨC CHUNG NHẤT”)**, ý nghĩa ppl, liên hệ tt).
Nhớ ca dao, tục ngữ

Quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Tính chất của quy luật: Tính khách quan, Tính phổ biến, Tính ổn định tương đối.

Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật: Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật phủ định của phủ định.

Vị trí của quy luật lượng - chất trong phép biện chứng duy vật:

Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy những thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định. (Quy luật cũng chỉ ra tính chất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng diễn ra từ từ kết hợp với sự thay đổi nhảy vọt về chất làm cho sự vật, hiện tượng vừa tiến bước tuần tự, vừa có những bước đột phá vượt bậc.)

Khái niệm

Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng và là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng là nó mà không phải sự vật, hiện tượng khác.

Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng, biểu thị số lượng, quy mô, trình độ và nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng cũng như của các thuộc tính của nó .

Mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có thể có nhiều chất vì mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn, trong mỗi giai đoạn ấy lại có chất riêng, mặt khác còn tùy thuộc vào các mối quan hệ cụ thể của nó. Chất của sự vật được biểu hiện qua những thuộc tính của nó, nhưng không phải bất kỳ thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật được chia thành thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản, tuy nhiên sự phân chia này chỉ mang tính tương đối vì trong mỗi liên hệ cụ thể này, thuộc tính

này là thuộc tính cơ bản thể hiện chất của sự vật, trong mỗi liên hệ cụ thể khác sẽ có thêm thuộc tính khác hay thuộc tính khác là thuộc tính cơ bản.

Chất có hai nghĩa:

+ Chất là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính cơ bản, khách quan vốn có của sự vật.

+ Chất chính là phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật.

Mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một mà có nhiều chất, tùy thuộc vào các mối quan hệ cụ thể của nó.

Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ mang ý nghĩa tương đối.

Lượng thường xuyên biến đổi và quyết định sự thay đổi về chất.

Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất.

_ Thứ nhất, sự tích lũy về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất

Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa chất và lượng, nó là khoảng giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa đủ để làm thay đổi về chất.

Sự vận động và biến đổi của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ sự thay đổi về lượng so với chất. Quá trình biến đổi lượng có thể diễn ra theo hướng tăng dần hoặc giảm dần. Khi lượng thay đổi vượt điểm nút thì dẫn đến sự thay đổi về chất.

Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ để làm thay đổi về chất của sự vật.

Sự thay đổi về chất được gọi là bước nhảy. Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất do sự thay đổi về lượng. Chất mới ra đời lại hình thành lượng mới, lượng mới lại biến đổi đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới và cứ như thế làm cho sự vật mới luôn xuất hiện. Bước nhảy có các hình thức: Xét dưới góc độ quy mô, ta có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ; xét về nhịp điệu ta có bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần.

Bước nhảy toàn bộ làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận của chúng.

Bước nhảy đột biến làm chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả các bộ phận. Bước nhảy dần dần là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng cách tích lũy dần những yếu tố mới của chất mới và loại bỏ yếu tố cũ của chất cũ, trong trường hợp này sự vật, hiện tượng biến đổi chậm hơn.

Sự vận động và biến đổi của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi về lượng so với chất. Quá trình biến đổi về lượng có thể diễn ra theo hướng giảm dần hoặc tăng dần. Khi lượng thay đổi vượt điểm nút thì dẫn đến sự thay đổi về chất.

_ Thứ hai, chất mới ra đời tác động ngược trở lại lượng làm cho nó biến đổi.

Chất mới có thể làm thay đổi quy mô tồn tại của sự vật, làm thay đổi nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

Bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào cũng đều có sự thống nhất giữa chất và lượng. Trong quá trình vận động và phát triển, chất và lượng luôn có sự biến đổi. Lượng thường có xu hướng là biến đổi, chất có tính tương đối ổn định hơn. Sự thay đổi của lượng và chất có quan hệ chặt chẽ với nhau. chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định trong quá trình lượng biến đổi chưa dẫn đến sự biến đổi về chất.

Chất mới ra đời tác động tới lượng trên nhiều phương diện làm cho lượng tiếp tục biến đổi với quy mô, trình độ kết cấu cao hơn.

Vai trò

Quy luật này chỉ ra cách thức, phương thức chung nhất của sự vận động, phát triển

Ý nghĩa phương pháp luận.

- + Vì sự vật, hiện tượng có sự thống nhất giữa chất và lượng, nên chúng ta phải có cái nhìn toàn diện, không được tuyệt đối hóa yếu tố nào.
- + Vì phát triển có sự tích lũy về lượng, nên trong hoạt động thực tiễn cần có sự chuẩn bị chu đáo. Không nên “dục tốc” vì sẽ “bất đạt”.
- + Vì lượng tích lũy tới giới hạn sẽ có bước chuyển về chất, nên chúng ta không nôn nóng nhưng đồng thời cũng không thụ động, chờ đợi, trái lại phải biết tạo và chớp lấy thời cơ để đạt mục đích.
- + Nâng cao tính tích cực, chủ động của chủ thể thúc đẩy quá trình chuyển hóa

Liên hệ thực tiễn

Câu ca dao tục ngữ “Tích tiểu thành đại”, “tích tiểu” là sự tích lũy về lượng đến một điểm giới hạn, đó là điểm nút, sẽ có sự thay đổi về lượng, phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới, tiến hành bước nhảy sẽ kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, hình thành chất mới và lượng mới, đó là phần sau của câu ca dao “thành đại”.

Đồng thời, trong quá trình học tập của bản thân, em muốn trở thành sinh viên cần phải tích lũy đủ về lượng, đó là kiến thức của năm lớp 10, 11 và 12 khi còn là học sinh, đây là chất cũ để trở thành sinh viên- chất mới, hình thành lượng mới, điểm nút là thời điểm hoàn thành chương trình học cấp 3 và bước nhảy là sự chuyển hóa từ cấp ba thành sinh viên.

7. ***Quy luật về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập** (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật mâu thuẫn, khái niệm, **phân loại mâu thuẫn**, nội dung, **vai trò (NGUỒN GỐC, ĐỘNG LỰC; HẠT NHÂN CỦA PBCDV)**, ý nghĩa ppl, liên hệ tt).

_ Quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Tính chất của quy luật: Tính khách quan, tính phổ biến, tính ổn định tương đối.

_ Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật: Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật phủ định của phủ định.

_ Vị trí của quy luật mâu thuẫn: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thể hiện bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi quy luật đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển.

Khái niệm

_ Mâu thuẫn là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

_ “Mặt đối lập”: là sự khái quát những mặt, những thuộc tính có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau nằm trong một chỉnh thể thống nhất cấu thành nên sự vật hiện tượng. Sự tồn tại của các mặt đối lập là hiện tượng khách quan và phổ biến (âm và dương, đồng hóa và dị hóa, thiện và ác,...).

_ Hai mặt đối lập này nằm trong một chỉnh thể có liên hệ khăng khít lẫn nhau nhưng lại tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn. Mâu thuẫn là một chỉnh thể, trong đó hai mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau.

_ Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa vào nhau, hai mặt đối lập liên hệ ràng buộc nhau và quy định lẫn nhau, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình.

_ Sự đấu tranh của hai mặt đối lập: là các mặt đối lập bài trừ nhau, phủ định nhau. Sự bài trừ, phủ định lẫn nhau của hai mặt đối lập chỉ là một trong những hình thức đấu tranh của chúng. Tính chất đấu tranh của hai mặt đối lập rất đa dạng, nó phụ thuộc vào tính chất, mối quan hệ, vào điều kiện diễn ra cuộc đấu tranh.

Phân loại mâu thuẫn

_ Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Mâu thuẫn bên ngoài xuất hiện trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau; tuy cũng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chúng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng. Xét đến cùng, mâu thuẫn bên trong là nhân tố quyết định và mâu thuẫn bên ngoài chỉ ảnh hưởng đến sự vận động và phát triển của sự vật.

_ Mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong. Mâu thuẫn không cơ bản đặc trưng cho một

phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.

_ Mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu. Mâu thuẫn chủ yếu luôn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng, có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển. Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, có mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

_ Mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng. Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hòa được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị... Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản không đối lập nhau nên là mâu thuẫn cục bộ, tạm thời.

Quá trình vận động, phát triển của mâu thuẫn

_ Sự đấu tranh của hai mặt đối lập là một quá trình phức tạp. Quá trình ấy có thể chia thành từng giai đoạn, mỗi giai đoạn lại có đặc điểm riêng. Song không phải bất cứ hai mặt khác nhau nào cũng là mâu thuẫn, chỉ có hai mặt khác nhau nào liên hệ hữu cơ với nhau và nằm trong một chỉnh thể thống nhất có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau thì mới hình thành mâu thuẫn. Khi các mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt với nhau, nếu có điều kiện chín muồi thì hai mặt đối lập sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết.

Các tính chất chung của mâu thuẫn

_ Tính khách quan và tính phổ biến: tất cả sự vật, hiện tượng đều tồn tại mâu thuẫn, chính mâu thuẫn là nguyên nhân của sự vận động và phát triển.

_ Tính đa dạng, phong phú: có nhiều loại mâu thuẫn với những vị trí, vai trò khác nhau như mâu thuẫn bên trong và bên ngoài; chủ yếu và thứ yếu... Quá trình vận động của mâu thuẫn: Chúng vừa thống nhất lại vừa đấu tranh với nhau.

_ Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự liên hệ, ràng buộc, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại. Sự thống nhất (đồng nhất) có tính tương đối.

_ Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập. Sự đấu tranh là trạng thái tuyệt đối.

_ Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu sẽ dẫn đến sự chuyển hóa giữa chúng. Sự chuyển hóa này rất đa dạng, thường có ba giai đoạn:

+ Lúc mới xuất hiện, mâu thuẫn chỉ là sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập.

+ Giai đoạn xung đột của hai mặt đối lập .

+ Giai đoạn giải quyết mâu thuẫn, sự vật mới ra đời.

Vì vậy, đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển.

Nội dung quy luật mâu thuẫn

Tất cả các sự vật hiện tượng đều là một chỉnh thể thống nhất có cấu trúc với nhiều mặt, yếu tố, thuộc tính, mối liên hệ. Mỗi mâu thuẫn là một chỉnh thể thống nhất của hai mặt đối lập. Hai mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau. Khi mâu thuẫn được giải quyết, sự vật được chuyển đến sự vật khác. Mâu thuẫn mới được hình thành và giải quyết. Vì vậy, một sự vật, hiện tượng có vô vàn mâu thuẫn.

Vai trò

_ Quy luật mâu thuẫn chỉ ra nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển.

_ Quy luật mâu thuẫn là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

Ý nghĩa phương pháp luận

_ Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan và phổ biến đồng thời cũng là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển vì vậy đòi hỏi trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn, chúng ta phải tìm ra mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.

_ Vì mâu thuẫn là động lực cho sự phát triển, nên chúng ta phải biết phát hiện, phân tích mâu thuẫn để tìm ra khuynh hướng vận động của sự vật, hiện tượng.

- _ Vì mâu thuẫn rất đa dạng, nên khi giải quyết nó cần có quan điểm lịch sử cụ thể.
- _ Khi phát hiện ra mâu thuẫn phải tiếp cận nó để phân tích cụ thể và giải quyết từng loại mâu thuẫn cụ thể. Phải thực hiện giải quyết mâu thuẫn, không được điều hòa mâu thuẫn để cho sự vật mới ra đời. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi điều kiện đã chín muồi.

Liên hệ thực tiễn

Trong một lớp học, nếu giữa các bạn học sinh không cạnh tranh với nhau mà đều không ganh đua thì giáo viên và học sinh không thể phát triển. Khi mà có sự cạnh tranh giữa các học sinh với nhau, các bạn sẽ chăm chỉ học hành, phát triển kiến thức của mình vì không ai muốn tụt lại phía sau. Khi học sinh và giáo viên có sự tương tác, phản biện đấu tranh các vấn đề với nhau mà không phải bỏ qua mâu thuẫn thì hai bên sẽ rút ra được vấn đề đúng đắn nhất, sau đó nhận được các giá trị và phát triển bản thân.

- 8. *Quy luật phủ định của phủ định** (khái quát quy luật là gì – ngắn gọn, PBCDV nghiên cứu những quy luật gì? – ngắn gọn, Vị trí của quy luật phủ định của phủ định, khái niệm, nội dung, *vai trò (KHUYNH HƯỚNG CHUNG)*, ý nghĩa ppl, liên hệ tt).

_ Quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Tính chất của quy luật: Tính khách quan, tính phổ biến, tính ổn định tương đối.

_ Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật: Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật phủ định của phủ định.

_ Vị trí của quy luật phủ định của phủ định: quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển.

Khái niệm

+ Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.

+ Phủ định biện chứng là những phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho sự phát triển của sự vật.

_ Phủ định biện chứng có tính khách quan (sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do mâu thuẫn bên trong nó gây ra), tính kế thừa (loại bỏ các yếu tố không phù hợp và cải tạo các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ còn phù hợp để đưa vào sự vật, hiện tượng mới). Phủ định biện chứng còn có tính phổ biến (diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy); tính đa dạng, phong phú của phủ định biện chứng thể hiện ở nội dung, hình thức của nó.

_ Phủ định biện chứng là khuynh hướng tất yếu giữa cái cũ và cái mới, là sự tự khẳng định của các quá trình vận động, phát triển.

_ Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số (ít nhất là hai) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoáy ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước.

Nội dung quy luật

_ Phủ định của phủ định: là một quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng từ trình độ thấp đến trình độ cao, có tính chu kỳ theo hình “xoáy ốc”.

_ Phủ định biện chứng là sự phủ định có tính chất tiến lên theo đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc biểu thị rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng như: tính kế thừa, tính lặp lại, tính tiến lên.

_ Theo tính chất trên, mỗi chu kỳ phát triển của sự vật thường phải trải qua hai lần phủ định cơ bản với ba hình thái tồn tại chủ yếu của nó.

_ Quy luật phủ định của phủ định coi sự phát triển của sự vật, hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với

nó; phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng cũ, nhưng cũng đã mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại trở về sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về nội dung, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ dường như lặp lại chúng, bởi đã trên cơ sở cao hơn.

_ Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ phát triển có thể nhiều hơn hai, tùy theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể, nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng thực hiện xong sẽ mang thêm những yếu tố tích cực mới; do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng. Do có sự kế thừa nên phủ định biện chứng không phải phủ định sạch trơn, không loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có quỹ đạo tiến lên như đường xoáy ốc.

Nội dung quy luật:

Phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển; nó bảo tồn nội dung tích cực của các giai đoạn trước và bổ sung những thuộc tính mới làm cho sự phát triển đi theo đường “xoáy ốc”.

Vai trò

_ Quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng chung của sự vận động, phát triển.

Ý nghĩa phương pháp luận

_ Vì phát triển là xu hướng tất yếu, nên chúng ta phải có thái độ ủng hộ cái mới, cái tiến bộ, cái vận động phù hợp với quy luật.

_ Vì sự phát triển bao giờ cũng có tính kế thừa, nên chúng ta không nên phủ định sạch trơn cũng như không được bảo thủ trong hoạt động thực tiễn.

_ Tạo điều kiện cho cái mới phù hợp ra đời đồng thời kế thừa có chọn lọc cái cũ.

Liên hệ thực tiễn (phân tích ra)

_ Tre già măng mọc

Theo câu nói: “Tre già măng mọc”, cây tre không trẻ mãi được mà phải dần dần già đi và sẽ đến lúc phải kết thúc (chết) chứ không thể tồn tại vĩnh hằng.

Theo quy luật phủ định của phủ định: vì phát triển là xu hướng tất yếu và theo tiến trình của sự vận động cái cũ sẽ mất đi (cây tre chết) cái mới ra đời thay thế cái cũ - hiện tượng măng mọc.

_ Con hơn cha là nhà có phúc.

Câu nói: “Con hơn cha là nhà có phúc” cũng áp dụng quy luật phủ định của phủ định khi mà ta kế thừa những kiến thức tích lũy qua năm tháng của cha nhưng không kế thừa một cách sạch trơn mà là chọn lọc cái phù hợp để phát triển bản thân tốt hơn. Ví dụ như khi cha ra đời, tư tưởng thời đó về tình yêu đồng giới còn bảo thủ, vì vậy khi ta kế thừa, ta cần phải loại bỏ tư tưởng ấy vì hiện nay xã hội đã trở nên thoáng hơn.

9. Cặp phạm trù cái riêng – cái chung

Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn

Khái niệm

Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác.

Ví dụ: Người dân Việt Nam đều sử dụng tiếng nói và chữ viết tiếng Việt.

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng nhất định.

Ví dụ: Mỗi vùng khác nhau ở Việt Nam có một cách nói, cách phát âm khác nhau hay cách gọi tên các sự vật hiện tượng khác nhau. Miền Bắc – bố, miền Trung – tía, miền Nam – ba.

Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện

tượng nào khác. Những mặt, những thuộc tính ấy không được lặp lại ở bất kỳ sự vật, hiện tượng hay kết cấu vật chất nào khác.

Ví dụ: Chỉ có Hà Nội có Hồ Gươm.

Nội dung

Trong lịch sử triết học có hai xu hướng là duy thực và duy danh đối lập nhau giải quyết vấn đề quan hệ giữa cái riêng và cái chung.

Quan điểm các nhà Duy thực và Duy danh: khẳng định, cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng.

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:
 - + Cái chung và cái đơn nhất đều chỉ tồn tại trong cái riêng, như là các mặt của cái riêng. Và chúng luôn gắn bó hữu cơ với nhau.
 - + Mọi cái riêng đều là sự thống nhất các mặt đối lập cái đơn nhất và cái chung. Thông qua những thuộc tính, những đặc điểm không lặp lại của mình, nó thể hiện là cái đơn nhất; nhưng thông qua những thuộc tính lặp lại ở các đối tượng khác – nó lại thể hiện là cái chung.
 - + Trong khi là những mặt của cái riêng, cái đơn nhất và cái chung không đơn giản tồn tại trong cái riêng, mà gắn bó hữu cơ với nhau và trong những điều kiện xác định có thể chuyển hóa vào nhau.
 - + Cái riêng là cái toàn bộ, cái chung chỉ là bộ phận bởi bên cạnh cái chung thì bất cứ cái riêng nào cũng còn có cái đơn nhất.
 - + Trong cùng một lúc, cái riêng vừa là cái đơn nhất, vừa là cái chung vì thông qua các đặc điểm riêng có của mình, cái riêng biểu hiện là cái đơn nhất, nhưng thông qua các mặt lặp lại trong các sự vật, hiện tượng khác, nó lại biểu hiện là cái chung.

Ý nghĩa phương pháp luận

Phải nhận thức cái chung để tránh vấp phải những sai lầm, khi giải quyết các vấn đề cụ thể.

Cái chung chỉ tồn tại thông qua cái riêng. Chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng chứ không thể ở ngoài cái riêng. Do đó, để phát hiện cái chung cần xuất phát từ những cái riêng.

Bất cứ cái chung nào khi áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. Khi vận dụng cái chung vào cái riêng cần chú ý tính cụ thể của từng cái riêng, nếu đem áp dụng nguyên xi cái chung, tuyệt đối hoá cái chung dễ dẫn đến sai lầm tả khuynh giáo điều.

Ví dụ: Tập thể dục 30 phút mỗi ngày được cho là tốt nhưng đối với những người thể lực yếu hay khuyết tật, ... thì nên có những lộ trình tập luyện khác phù hợp với thể chất họ. Vận dụng điều kiện thích hợp cho sự chuyển hóa giữa cái chung và cái đơn nhất.

Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hoá cho nhau, nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho chúng diễn ra nếu xét thấy có lợi.

Liên hệ thực tiễn

Ta thấy mỗi con người sinh ra đều có họ tên, ngày tháng năm sinh, có các đặc điểm nhận dạng dấu vân tay,... đặc điểm di truyền như ADN, tính cách: nóng tính, hiền lành... tất cả những đặc điểm đó tạo nên sự khác biệt giữa các thành viên với nhau, cũng như giữa con người với con người trong một xã hội. Còn đối với gia đình, khi ta nhắc đến 2 từ đó thôi thì ta cũng có thể hình dung ra được những đặc điểm chung nhất để tạo nên một gia đình đó là mỗi thành viên trong gia đình đó có mối liên hệ với nhau về mặt huyết thống hay có mối liên hệ về mặt luật pháp: ông, bà, cha, mẹ, con, anh chị em... Tất cả cùng sống trong một mái nhà cùng lao động, cùng sinh hoạt, cùng xây đắp nên một gia đình hoàn chỉnh hơn. Và gia đình là nơi dưỡng dục về thể chất, tinh thần, hình thành nhân cách cho mỗi con người trong xã hội. Khi sinh sống trong gia đình nếu ông học giỏi là cái đơn nhất thì đời con cháu sẽ được bồi dưỡng, chăm sóc để cái đơn nhất đó trở thành cái chung của cả gia đình và cái chung bất lợi cho sự phát triển như nóng tính có thể từ quá trình phát triển của gia đình mà trở thành cái đơn nhất và dần dần biến mất.

10. Cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả

Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn

Khái niệm

Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, từ đó gây ra những biến đổi nhất định.

Kết quả là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

Ví dụ: Trời mưa là nguyên nhân, sinh ra kết quả là đường trơn và ướt.

Khác với nguyên nhân, nguyên cơ cũng là một sự kiện nào đó trực tiếp xảy ra trước kết quả, nhưng không sinh ra kết quả, có liên hệ với kết quả nhưng là mối liên hệ bên ngoài không bản chất.

Ví dụ: “Sự kiện Vinh Bắc Bộ”, vào tháng 8/1964, từ đó Mỹ ném bom miền Bắc là nguyên cơ, còn nguyên nhân thực sự là do bản chất xâm lược của đế quốc Mỹ.

Điều kiện là tổng hợp những hiện tượng không phụ thuộc vào nguyên nhân, nhưng có tác dụng đối với sự nảy sinh kết quả.

Ví dụ: Nhiệt độ, áp suất, chất xúc tác là những điều kiện không thể thiếu của một số phản ứng hoá học.

Nội dung

Thứ nhất, nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn luôn có trước còn kết quả bao giờ cũng có sau. Đây là quan hệ có tính nối tiếp và tính sản sinh.

Chỉ những mối liên hệ trước sau về mặt thời gian có quan hệ sản sinh mới là mối liên hệ nhân quả.

Ví dụ:

- + Không có lửa làm sao có khói.
- + Cuộc đấu tranh giai cấp vô sản mâu thuẫn giai cấp tư sản (là nguyên nhân bao giờ cũng có trước để dẫn đến cuộc cách mạng vô sản với tính chất là kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau).
- + Sự biến đổi của mầm mống trong hạt lúa bao giờ cũng phải xuất hiện trước còn cây lúa là kết quả nó xuất hiện sau.
- + Bão (nguyên nhân) xuất hiện trước, sự thiệt hại của hoa màu, mùa màng do bão gây ra thì phải xuất hiện sau.

+ Người bị ô tô chèn chết đấy là kết quả xấu nhất nguyên nhân của nó là do việc thực hiện luật lệ giao thông không đúng (không nghiêm chỉnh thực hiện luật lệ giao thông).

Thứ hai, trong hiện thực, mối liên hệ nhân quả biểu hiện rất phức tạp: một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân và một số nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả. Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều thì có xu hướng dẫn đến kết quả nhanh hơn. Nếu các nguyên nhân tác động ngược chiều thì làm cho tiến trình hình thành kết quả chậm hơn, thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau.

Ví dụ:

+ Công cuộc cách mạng của chúng ta thắng lợi, giải phóng miền nam thống nhất đất nước nó là kết quả của nhiều nguyên nhân: dân tộc ta “thà quyết hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ” và được sự ủng hộ của các nước, các dân tộc xã hội chủ nghĩa và các nước, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới.

+ Thầy giáo truyền đạt kiến thức cho học sinh (một nguyên nhân) là nguyên nhân dẫn đến nhiều kết quả học tập đạt được của họ. Cùng một nguyên nhân như vậy nhưng lại dẫn đến nhiều kết quả khác nhau đối với từng học sinh: học sinh đạt kết quả học tập giỏi, khá, trung bình, yếu kém.

+ Đốt lửa vào ngọn đèn dầu (nguyên nhân) sinh ra kết quả: thứ nhất: có ánh sáng để cho mọi người học tập và làm việc, thứ hai: Bắc ngấn, dầu cạn đi, thứ ba: làm tăng nhiệt độ môi trường.

Thứ ba, giữa nguyên nhân và kết quả có tính tương đối, có sự chuyển hoá, tác động qua lại tạo thành chuỗi liên hệ nhân – quả vô cùng vô tận.

Ví dụ: Sự phát triển của vật chất là nguyên nhân sinh ra tinh thần, nhưng tinh thần lại trở thành nguyên nhân làm biến đổi vật chất. Hay con gà là nguyên nhân sinh ra quả trứng, nhưng quả trứng lại trở thành nguyên nhân sinh ra con gà.

Ý nghĩa phương pháp luận

Vì mỗi liên hệ nhân quả có tính khách quan nên phải tìm nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng dẫn đến kết quả trong thế giới hiện thực khách quan chứ không ở ngoài thế giới đó.

Vì mỗi liên hệ nhân quả rất phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và ngược lại, nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết và ứng dụng quan hệ nhân – quả.

Liên hệ thực tiễn

Có thể thấy tình trạng bạo lực diễn ở môi trường học tập chủ yếu ở độ tuổi 12-17 tuổi. Đây là độ tuổi thay đổi tâm sinh lý của của học sinh – độ tuổi vô cùng nhạy cảm. Bản thân các em chưa làm chủ được nhận thức và hành động của bản thân mà dễ cáu gắt, bực tức và có những hành vi gây bạo lực học đường.

Từ phía gia đình: Cuộc sống ngày nay ngày càng đòi hỏi vật chất nên phụ huynh bận rộn kiếm tiền, ít quan tâm đến con cái, thậm chí vì áp lực cuộc sống hay trút giận lên chính đứa con của mình. Nhiều gia đình lục đục nên con cái chứng kiến và bị ảnh hưởng.

Từ nhà trường: Nhiều trường học chỉ chú trọng đào tạo giáo dục mà ko để ý giáo dục nhân cách, kĩ năng cư xử phẩm chất cho học sinh. Hoặc khi có bạo lực không có hướng giải quyết nên học sinh không sợ.

Từ phía xã hội: Sự ảnh hưởng do thời đại 4.0 internet phát triển mạnh mẽ và không được kiểm duyệt. Văn hóa bạo lực trong các bộ phim ảnh, sách báo và các trò chơi, game mang xu hướng bạo lực tràn lan trên mạng và không được kiểm duyệt đáng hoàng dẫn đến những đối tượng ở độ tuổi vị thành niên này bị tò mò và tiếp xúc nên có tâm lý bạo hành học đường ở ngoài đời.

Do biến chất về mặt tâm lý: Nhiều học sinh, giáo viên suy thoái đạo đức nghề nghiệp, có những cách nhìn nhận méo mó, lệch lạc biến thái.

Kết quả là nạn bạo lực học đường ngày càng gia tăng với sự phức tạp. Các hành vi đánh đập, bứt tóc, xô đẩy, dúi tóc, xé quần áo, đồ đồ ăn lên người, trấn lột cướp đồ giữa học sinh với nhau hết sức phổ biến trong các trường. Không chỉ vậy mà học sinh còn sử dụng những hành vi hoặc lời nói gây xúc phạm, gán ghép hoặc bôi nhọ, sỉ nhục, chế nhạo hoặc bắt người khác làm theo ý mình. Hành vi này có thể ở giáo viên đối với học sinh hoặc học sinh với nhau. Việc xâm phạm tình dục, có thể động chạm những bộ phận nhạy cảm hoặc thậm chí có những hành vi cưỡng ép tình dục, hiếp dâm, ... gây rung động dư luận thời gian qua cũng rất báo động và cần được xử lý nghiêm.

Có thể thấy mối quan hệ giữa nguyên nhân của bạo lực học đường dẫn đến những hậu quả đáng tiếc trên thực tế. Từ những nguyên nhân cả chủ quan lẫn khách quan mà học sinh có các hành vi đánh đập, chế nhạo hoặc xâm phạm, xúc phạm,... bạn bè thầy cô. Từ đó mà bỏ học, nghỉ học đuổi học kéo theo hệ lụy phía sau

11. Cặp phạm trù nội dung – hình thức; bản chất – hiện tượng

Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn

Nội dung- Hình thức

Khái niệm

Nội dung là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, và phát triển của sự vật, hiện tượng; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng...

Theo chủ nghĩa Marx-Lenin thì bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng có hình thức bên trong và hình thức bên ngoài nhưng phép biện chứng duy vật chú ý chủ yếu đến hình thức bên trong của sự vật (tức là cơ cấu bên trong của nội dung). Trong cặp phạm trù này, phép biện chứng duy vật chủ yếu muốn nói đến hình thức bên trong gắn liền với nội dung, là cơ cấu của nội dung chứ không chỉ nói đến hình thức bề ngoài của sự vật.

Ví dụ:

+ Khi phân tích mỗi phân tử nước (H_2O) đã cho thấy: Nội dung là các yếu tố vật chất làm cơ sở cấu thành nên nó, gồm 2 nguyên tử hidro và 1 nguyên tử oxy; hình thức là các cách thức liên kết hóa học của chúng, đó là liên kết $H - O - H$.

Xét trong một quá trình sản xuất: Nội dung là tất cả các yếu tố con người, công cụ lao động, đối tượng lao động, các quá trình con người sử dụng công cụ lao động để tác động vào đối tượng nhằm tạo ra sản phẩm cần thiết cho con người; hình thức là trình tự thiết kế cho con người; hình thức là trình tự kết hợp, thứ tự sắp xếp kết hợp, thứ tự sắp xếp tương đối bền vững các yếu tố vật chất của quá trình sản xuất, quy định đến vị trí của người sản xuất đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm của quá trình sản xuất.

Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ với nhau. Không có một hình thức nào lại không chứa đựng nội dung và không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định. Do vậy, nội dung và hình thức phải thống nhất với nhau thì sự vật mới tồn tại. Những mặt, những yếu tố... vừa là chất liệu làm nên nội dung, vừa tham gia vào các mối liên hệ tạo nên hình thức. Do đó, nội dung và hình thức không tách rời nhau mà gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau. Không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, và cũng không có nội dung nào lại không tồn tại trong hình thức. Cùng một nội dung, trong tình hình phát triển khác nhau, có thể có nhiều hình thức. Ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau. Ví dụ: Nội dung của ngôi nhà là để ở, ở trong có nhiều đồ gia dụng. Hình thức ban đầu của ngôi nhà là có 2 phòng ngủ, 1 phòng khách... Chủ nhà thu hẹp diện tích phòng khách để có 3 phòng ngủ. Như vậy, hình thức ngôi nhà đã thay đổi.

Nội dung giữ vai trò quyết định. Sự biến đổi và phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ nội dung. Còn hình thức cũng biến đổi nhưng biến đổi chậm hơn. Nội dung biến đổi buộc hình thức biến đổi theo cho phù hợp với nó. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng có sự phù hợp tuyệt đối giữa nội dung và hình thức. Nội dung

thường xuyên biến đổi còn hình thức tương đối ổn định. Sự biến đổi của nội dung quyết định làm cho hình thức phải biến đổi cho phù hợp với nội dung.

Hình thức tác động lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung sẽ thúc đẩy nội dung phát triển. Nếu hình thức không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung. Song sự kìm hãm ấy chỉ mang tính tạm thời, theo tính tất yếu khách quan hình thức cũ phải được thay thế bằng hình thức mới cho phù hợp với nội dung.

Nội dung và hình thức có thể chuyển hóa cho nhau. Ví dụ: trong mối quan hệ với tác phẩm văn học thì việc trang trí tác phẩm là hình thức bên ngoài của tác phẩm, nhưng xét trong quan hệ khác, việc trang trí tác phẩm cũng được coi như là nội dung công việc của người họa sỹ trình bày.

Ý nghĩa phương pháp luận

Nội dung và hình thức luôn thống nhất hữu cơ với nhau. Vì vậy, trong nhận thức và thực tiễn, không được tách rời nội dung và hình thức.

Nội dung quyết định hình thức nên khi xem xét sự vật, hiện tượng trước hết phải căn cứ vào nội dung. Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải thay đổi nội dung của nó.

Trong thực tiễn cần phát huy tính tích cực của hình thức đối với nội dung trên cơ sở tạo ra tính phù hợp của hình thức đối với nội dung; mặt khác phải thay đổi những hình thức không còn phù hợp, cản trở nội dung.

Liên hệ thực tiễn

Câu nói “của cho không bằng cách cho” có liên quan đến mối quan hệ giữa nội dung và hình thức, sinh viên cần phải học hỏi và rèn luyện nhân cách của mình thông qua câu nói này. Của cho là cái thuộc sở hữu của mình chuyển sang thành của người khác mà không đòi lấy gì cả, cách cho là cách thức cho cái thuộc sở hữu của mình chuyển sang thành của người khác. Ở đây của cho là nội dung còn cách cho là hình thức.

Ngày xưa có câu “của cho không bằng cách cho” với hàm ý nhắc nhở cần quan tâm tới cách thức cho, tặng ai đó một món quà gì đó. “Của cho đã rất giá trị” cách cho lịch sự, trân trọng và nhã nhặn giúp mối quan hệ giữa người cho và nhận lại

càng tốt hơn. Cho ai cái gì đó là việc làm ý nghĩa thế nhưng nếu không xuất phát từ tấm lòng thì nó không hề đẹp. Thực tế là vậy, cách tặng quà cách thức cho quà còn quan trọng hơn giá trị của quà tặng. Bởi vậy không cần món quà là một thứ gì đó xa xỉ, chỉ cần biết cách cho quà làm vui lòng người khác cũng là một nghệ thuật giao tiếp mà chúng ta cần phải học tập.

Bản chất- Hiện tượng

Khái niệm

Bản chất là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.

Hiện tượng là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Ví dụ: Một người khi có gió thổi vào sẽ cảm thấy mát hoặc lạnh (Đây là hiện tượng), cơn gió đó được hình thành là nhờ vào chênh lệch áp suất khí quyển (đây là bản chất). Bản chất là sản xuất nhỏ, hiện tượng là cấy cày thủ công. Bản chất của ánh sáng là tính sóng, hiện tượng là tính sóng của ánh sáng biểu hiện qua sự giao thoa bước sóng.

Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập:

_ Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan trong cuộc sống. Cả bản chất và hiện tượng đều có thực, tồn tại khách quan bất kể con người có nhận thức được hay không. Vì:

+ Bất kì sự vật nào cũng được tạo nên từ những yếu tố nhất định. Các yếu tố này tham gia vào những mối liên hệ qua lại, đan xen chằng chịt với nhau, trong đó có những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định. Những mối liên hệ này tạo lên bản chất của sự vật.

+ Sự vật tồn tại khách quan. Mà những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định lại ở bên trong sự vật, do đó, đương nhiên là chúng cũng tồn tại khách quan.

+ Hiện tượng chỉ là sự biểu hiện của bản chất ra bên ngoài để chúng ta nhìn thấy, nên hiện tượng cũng tồn tại khách quan.

_ Sự thống nhất đó được thể hiện:

+ Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất. Không có bản chất tồn tại một cách thuần túy, ngược lại, không có hiện tượng không phải là sự biểu hiện của một bản chất nào đó.

+ Bản chất bộc lộ qua hiện tượng còn hiện tượng bao giờ cũng là biểu hiện của bản chất ở mức độ nhất định.

+ Bản chất và hiện tượng tương ứng với nhau. Bản chất bị tiêu diệt thì hiện tượng do nó sinh ra sớm muộn cũng bị mất theo. Bản chất mới ra đời sẽ có các hiện tượng mới gắn liền với nó xuất hiện.

+ Bản chất thay đổi làm cho hiện tượng thay đổi, bản chất mất làm cho hiện tượng mất theo.

+ Tuy vậy nếu như bản chất và hình thái biểu hiện trực tiếp đồng nhất với nhau thì mọi khoa học đều vô nghĩa (vì chỉ cần quan sát, trải nghiệm hình thái biểu hiện là có thể hiểu được bản chất mà không cần tìm hiểu nghiên cứu).

Ví dụ: Bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa là xóa bỏ chế độ người bóc lột người. Thể hiện qua hiện tượng là tự do, công bằng, bình đẳng cho mọi người.

Chính nhờ có sự thống nhất này con người mới có thể tìm được những điểm chung trong những sự vật cá biệt, tìm được quy luật phát triển của sự vật

_ **Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng:**

Tuy bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau, phù hợp với nhau, nhưng chúng không bao giờ phù hợp với nhau hoàn toàn.

Sự không hoàn toàn trùng hợp khiến cho sự thống nhất giữa bản chất và sự vật mang tính mâu thuẫn.

- + Bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài. Các hiện tượng đều biểu hiện bản chất, nhưng biểu hiện một cách khác nhau, dưới hình thức cải biến, đôi khi xuyên tạc bản chất.
- + Bản chất tương đối ổn định, còn hiện tượng biến đổi nhanh so với bản chất. Hiện tượng có thể thay đổi ngay nhưng bản chất phải có thời gian mới thay đổi được.
- + Bản chất sâu sắc hơn hiện tượng, vì bản chất phản ánh cái bên trong, cái tất yếu của sự vật; còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt, nên nó phong phú hơn bản chất.

Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động thực tiễn, không nên chỉ dựa vào hiện tượng mà phải dựa vào bản chất của sự vật để xác định phương thức hoạt động cải tạo sự vật đó.

Nhận thức bản chất của sự vật là một quá trình phức tạp, đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn.

Hiện tượng biểu hiện bản chất dưới dạng cải biến, nhiều khi xuyên tạc bản chất nên phải xem xét nhiều hiện tượng khác nhau và từ nhiều góc độ không giống nhau.

Bản chất là cái sâu xa, nên nhận thức bản chất phải được thực hiện thường xuyên.

Liên hệ thực tiễn

Trong xã hội hiện nay, vẫn còn nhiều thành kiến với tội phạm sau khi ra khỏi trại giam. Vì vậy mà nhiều nơi không nhận những người đã được cải tạo tốt để làm việc. Đó là do họ chỉ nhìn vào cái hiện tượng của người đó là do họ đi tù nên đã có thành kiến.

Tuy nhiên, nhận biết bản chất của một người là một quá trình phức tạp, nếu như người đó chỉ vì bảo vệ người khác mà tấn công người bị hại và bị bắt thì bản chất của người đó có thể không xấu nhưng vì vào tù nên đã để lại nhiều thành kiến. Do đó, khi muốn nhận biết một người là tốt hay là xấu không thể chỉ nhìn nhận vào vẻ ngoài, lý lịch của họ hay lời nói từ một phía mà cần phải tiếp xúc, quan sát họ trong thời gian lâu dài, trong nhiều hiện tượng khác nhau để nhận biết bản chất của một con người.

12. Cặp phạm trù tất nhiên – ngẫu nhiên; khả năng – hiện thực

Khái niệm. Nội dung. Ý nghĩa phương pháp luận. Liên hệ thực tiễn

Tất nhiên- Ngẫu nhiên

Khái niệm

Tất nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác. Ví dụ: gieo trồng hạt giống cây ăn quả đúng kỹ thuật sẽ cho ra quả.

Ngẫu nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác. Ví dụ: Cây bí cho ra quả to, nhỏ khác nhau.

Ví dụ gieo một con xúc xắc sẽ có một trong sáu mặt úp và một trong sáu mặt ngửa là tất nhiên, nhưng mặt nào sấp, mặt nào ngửa ở mỗi lần tung lại không phải là cái tất nhiên mà là cái ngẫu nhiên.

Cần chú ý phạm trù tất nhiên có quan hệ với phạm trù "cái chung", nguyên nhân, tính quy luật, nhưng không đồng nhất với những phạm trù đó. Cái tất yếu là cái chung, nhưng không phải mọi cái chung đều là tất yếu. Nếu cái chung được quyết định bởi bản chất nội tại của sự vật, khi đó cái chung gắn liền với cái tất nhiên, là hình thức thể hiện của cái tất nhiên. Nếu cái chung không được quyết định bởi bản chất nội tại, mà chỉ là những sự lặp lại một số những thuộc tính khác ổn định nào đấy của sự vật, khi đó cái chung là hình thức thể hiện của cái ngẫu nhiên. Thí dụ, mọi người sinh ra đều có nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại, học tập. Đây là những nhu cầu liên quan đến sự tồn tại của con người. Do vậy đây là cái chung tất yếu. Nhưng sự giống nhau về sở thích ăn, mặc... không phải là cái liên quan đến sự sống còn của con người mà do ý muốn chủ quan của mỗi người quyết định, do vậy đây là cái chung ngẫu nhiên.

Không phải chỉ có cái tất nhiên mới có nguyên nhân, mà cả ngẫu nhiên và tất nhiên đều có nguyên nhân. Đồng thời cũng không nên cho những hiện tượng con người chưa nhận thức được nguyên nhân là hiện tượng ngẫu nhiên, còn những

hiện tượng con người đã nhận thức được nguyên nhân và chi phối được nó là cái tất nhiên. Quan niệm như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan, vì đã thừa nhận sự tồn tại của cái ngẫu nhiên và tất nhiên là do nhận thức của con người quyết định. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều có quy luật, những quy luật quy định sự xuất hiện cái tất nhiên khác với quy luật quy định sự xuất hiện cái ngẫu nhiên.

Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

_ Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan và đều có vai trò nhất định đối với sự phát triển của sự vật và hiện tượng, trong đó, tất nhiên đóng vai trò quyết định.

Trong quá trình phát triển của sự vật không phải chỉ có cái tất nhiên mới đóng vai trò quan trọng mà cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều có vai trò quan trọng. Nếu cái tất nhiên có tác dụng chi phối sự phát triển của sự vật thì cái ngẫu nhiên có tác dụng làm cho sự phát triển của sự vật diễn ra nhanh hoặc chậm. Ví dụ: cá tính của lãnh tụ một phong trào là yếu tố ngẫu nhiên, không quyết định đến xu hướng phát triển của phong trào, nhưng lại có ảnh hưởng làm cho phong trào phát triển nhanh hoặc chậm, mức độ sâu sắc của phong trào đạt được như thế nào...

_ Tất nhiên và ngẫu nhiên là hai mặt vừa thống nhất vừa đối lập. Vì vậy không có cái tất nhiên thuần túy và ngẫu nhiên thuần túy.

Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau. Sự thống nhất hữu cơ này thể hiện ở chỗ: cái tất nhiên bao giờ cũng thể hiện sự tồn tại của mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho cái tất nhiên, Ph.Ăngghen nhận xét: sự xuất hiện các nhân vật xuất sắc trong lịch sử là tất nhiên do nhu cầu xã hội phải giải quyết những nhiệm vụ chín muồi của lịch sử tạo nên. Nhưng nhân vật đó là ai lại không phải là cái tất nhiên, vì cái đó không phụ thuộc trực tiếp vào tiến trình chung của lịch sử. Nếu gạt bỏ nhân vật này thì nhân vật khác sẽ xuất hiện, thay thế. Người thay thế này có thể tốt hơn hoặc xấu hơn, nhưng cuối cùng nhất định nó phải xuất hiện. Như vậy ở đây cái tất yếu như là khuynh hướng chung của sự phát triển. Khuynh hướng đó không tồn tại thuần túy, biệt lập, mà được thể hiện

dưới hình thức cái ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên cũng không tồn tại thuần túy mà luôn là hình thức thể hiện của cái tất nhiên. Trong cái ngẫu nhiên ẩn giấu cái tất yếu.

_ Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau

Tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ mà thay đổi cùng với sự thay đổi của sự vật và trong những điều kiện nhất định tất nhiên có thể chuyển hóa thành ngẫu nhiên và ngược lại. Ví dụ: việc trao đổi vật này lấy vật khác trong xã hội công xã nguyên thủy lúc đầu chỉ là việc ngẫu nhiên. Vì khi đó lực lượng sản xuất thấp kém, mỗi công xã chỉ sản xuất đủ cho riêng mình dùng, chưa có sản phẩm dư thừa. Nhưng về sau, nhờ có sự phân công lao động, kinh nghiệm sản xuất của con người cũng được tích lũy. Con người đã sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, dẫn đến có sản phẩm dư thừa. Khi đó sự trao đổi sản phẩm trở nên thường xuyên hơn và biến thành một hiện tượng tất nhiên của xã hội.

Sự chuyển hóa giữa tất nhiên và ngẫu nhiên còn thể hiện ở chỗ, khi xem xét trong mối quan hệ này, thông qua mặt này thì sự vật, hiện tượng đó là cái ngẫu nhiên, nhưng khi xem xét trong mối quan hệ khác, thông qua mặt khác thì sự vật, hiện tượng đó lại là cái tất yếu. Như vậy ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có ý nghĩa tương đối. Do vậy không nên cứng nhắc khi xem xét sự vật, hiện tượng.

Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái tất nhiên, nhưng cũng không được xem nhẹ cái ngẫu nhiên, vì nó ảnh hưởng tới sự phát triển của sự vật. Do đó, ngoài các phương án chính cần chủ động có các phương án dự phòng để chủ động trong mọi tình huống.

Muốn nhận thức cái tất nhiên phải nghiên cứu, phân tích nhiều cái ngẫu nhiên.

Trong điều kiện nhất định, cái tất nhiên có thể chuyển hóa thành cái ngẫu nhiên và ngược lại, do đó, cần tạo những điều kiện hoặc để ngăn trở, hoặc để sự chuyển hóa đó diễn ra theo yêu cầu của thực tiễn.

Liên hệ thực tiễn

Khi bạn vào đại học, bạn sẽ được phân ngẫu nhiên đến lớp nhỏ gồm 70 người và được các anh chị năm trên tư vấn về việc học tập sắp tới. Khi bạn hỏi các anh chị về việc thầy cô nào dễ và không điểm danh. Điều này đã tác động đến trong tiềm thức của bạn rằng không cần đi học cũng có thể qua môn và bạn sẽ chảnh mắng việc học hành. Một điều tất nhiên sẽ xảy ra là kết quả học tập môn đó bị kém, phải học lại, gây lãng phí thời gian, lãng phí tiền của...

Khả năng- Hiện thực

Khái niệm

Khả năng là phạm trù phản ánh tổng thể các tiền đề của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng ngay lúc này chưa có.

Hiện thực là phạm trù phản ánh kết quả sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Ví dụ: Hiện tại khi vừa học lập trình, hiện thực là chúng ta sẽ không giỏi nhưng có khả năng sau một vài năm học tại trường và đi làm kĩ năng lập trình của chúng ta sẽ được nâng cao hơn.

Mối liên hệ giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực không tách rời nhau trong quá trình phát triển của thế giới khách quan, giữa chúng có sự chuyển hóa cho nhau:

+ Khả năng biến thành hiện thực. Trong tự nhiên, khả năng biến thành hiện thực một cách tự động. Còn trong xã hội sự chuyển hóa đó phải thông qua hoạt động của con người có ý thức.

+ Hiện thực biến thành khả năng. Hiện thực của quá trình này có thể khả năng của quá trình khác, tạo nên quá trình phát triển vô tận của thế giới.

Để khả năng biến thành hiện thực cần có những điều kiện nhất định. Cùng một điều kiện nhất định, một sự vật có thể có nhiều khả năng (Ví dụ: Trong nền kinh tế thị trường có khả năng đi lên nhưng cũng có khả năng đi xuống):

+ Để khả năng biến thành hiện thực cần có sự phối hợp của nhiều điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan.

Ý nghĩa phương pháp luận

_ Trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực để định ra kế hoạch, phương hướng hành động vì hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên nếu chỉ dựa vào cái còn ở dạng khả năng thì sẽ dễ rơi vào ảo tưởng. Lênin cho rằng: Chủ nghĩa Mác dựa vào hiện thực, chứ không dựa vào khả năng để vạch ra đường lối chính trị của mình và chủ nghĩa Mác căn cứ vào sự thật chứ không phải dựa vào khả năng. Tuy nhiên, vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng trong tương lai nên khi đề ra kế hoạch, phải tính đến mọi khả năng để kế hoạch đó sát với thực tiễn.

_ Phát triển là quá trình mà trong đó khả năng chuyển hóa thành hiện thực, còn hiện thực này trong quá trình phát triển của mình lại sinh ra các khả năng mới, các khả năng mới ấy trong điều kiện thích hợp lại chuyển hóa thành hiện thực, tạo thành quá trình vô tận. Do vậy, sau khi đã xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng, thì mới nên tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng.

_ Trong quá trình thực hiện khả năng đã lựa chọn, cần chú ý là trong một sự vật, hiện tượng có thể chứa nhiều khả năng khác nhau, do vậy cần tính đến mọi khả năng để dự kiến các phương án thích hợp cho từng trường hợp có thể xảy ra.

_ Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một số khả năng và ngoài một số khả năng vốn có, thì khi có điều kiện mới bổ sung, ở sự vật, hiện tượng sẽ xuất hiện thêm một số khả năng mới dẫn đến sự xuất hiện một sự vật, hiện tượng mới, phức tạp hơn. Bởi vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lựa chọn khả năng trong số hiện có, trước hết là chú ý đến khả năng gần, khả năng tất nhiên vì chúng dễ chuyển hóa thành hiện thực hơn.

_ Khả năng chỉ chuyển hóa thành hiện thực khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết nên cần tạo điều kiện đó để nó chuyển hóa thành hiện thực. Cần tránh sai lầm, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

Liên hệ thực tiễn

_ Trong hiện thực, ta có đầy đủ cưa, gỗ, ... các vật liệu cần thiết để xây dựng thì ta có khả năng xây một ngôi nhà gỗ nếu ta đóng, thiết kế, kết nối các vật liệu để tạo thành một ngôi nhà. Khi đã trở thành ngôi nhà, tức là khả năng này đã trở thành hiện thực thì ngôi nhà này sẽ tồn tại một khả năng mới như là ngôi nhà có khả năng sẽ bị cháy hay được nâng cấp, cải tiến thành một ngôi nhà cao cấp hơn.

13. ***Vai trò thực tiễn đối với nhận thức** (nhận thức là gì – ngắn gọn, thực tiễn là gì (hoạt động vật chất cảm tính), các hình thức của thực tiễn (3 hình thức, hình thức nào đóng vai trò quyết định, vì sao), **vai trò của thực tiễn đối với nhận thức** (thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý), **ý nghĩa ppl (lý luận phải gắn liền với thực tiễn), liên hệ tt).**

_ Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.

_ Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng thực tiễn gồm những đặc trưng:

+ Thực tiễn không phải là toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính, như lời của C. Mác, đó là những hoạt động vật chất của con người cảm giác được; nghĩa là con người có thể quan sát trực quan được các hoạt động vật chất này

+ Hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người.

+ Thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người.

_ Thực tiễn gồm những hình thức cơ bản sau: hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học; trong đó hoạt động sản xuất vật chất là hình thức thực tiễn có sớm nhất, cơ bản nhất, quan trọng nhất, vì ngay từ khi con người mới xuất hiện trên trái đất đã phải tiến hành sản xuất vật chất dù là giản đơn để tồn tại. Sản xuất vật chất biểu thị mối quan hệ của con

người với tự nhiên và là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Không có sản xuất vật chất, con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tồn tại của các hình thức thực tiễn khác cũng như tất cả các hoạt động sống khác của con người.

Ví dụ: Từ thời nguyên thủy, con người lao động, biến đá thành công cụ lao động sản xuất để phục vụ cuộc sống, biết sử dụng lửa để nấu chín thức ăn, không ăn tươi nuốt sống như động vật ăn thịt.

_ Hoạt động chính trị - xã hội là hoạt động nhằm cải tạo hiện thực xã hội, cải biến những quan hệ xã hội nên có tác dụng trực tiếp đối với sự phát triển xã hội, đặc biệt là thực tiễn cách mạng xã hội.

Ví dụ: Làm cách mạng, tiến hành xây dựng nông thôn mới,...

_ Hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Thực nghiệm bao gồm thực nghiệm sản xuất, thực nghiệm khoa học và thực nghiệm xã hội, được tiến hành trong điều kiện nhân tạo nhằm rút ngắn thời gian của các quá trình biến đổi để dựa trên cơ sở đó nhận thức thế giới, chứng minh tính chân thực của nhận thức.

Ví dụ: Quá trình xây dựng đất nước sử dụng chất xám như làm kinh tế, học tập, nghiên cứu các loại thuốc phòng chống các loại bệnh,...

_ Ba hình thức thực tiễn này có quan hệ biện chứng, tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau; trong đó, sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng, quyết định hai hình thức thực tiễn kia. Tuy nhiên, hai hình thức thực tiễn kia có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất vật chất.

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

_ Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức. Chính thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người. Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận, bởi lẽ tri thức của con người xét đến cùng là được nảy sinh từ thực tiễn.

Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người tốt hơn. Vì vậy, Ph. Ăngghen đã khẳng định: “chính việc người ta biến đổi tự nhiên... là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người, và trí tuệ con người đã phát triển song song với việc người ta đã học cải biến tự nhiên”

Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn kính hiển vi, kính thiên văn, máy vi tính,... đã mở rộng khả năng của các khí quan nhận thức của con người. Như vậy, thực tiễn chính là nền tảng, cơ sở để nhận thức của con người nảy sinh, tồn tại, phát triển. Không những vậy, thực tiễn còn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển.

_ Thực tiễn là mục đích của nhận thức.

Nhận thức của con người ngay từ khi mới xuất hiện trên trái đất đã bị quy định bởi những nhu cầu thực tiễn, bởi lẽ, muốn sống, muốn tồn tại, con người phải sản xuất và cải tạo xã hội.

Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn chứ không phải để trang trí hay phục vụ cho những ý tưởng viển vông. Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc. Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

_ Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý

Mọi sự biến đổi của nhận thức thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn. Thực tiễn có vai trò là tiêu chuẩn, thước đo giá trị (chân lý) những tri thức đã đạt được; đồng thời bổ sung, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Ví dụ: Qua 2 cuộc kháng chiến trường kì chống Pháp và Mỹ, Bác Hồ đã chứng minh chân lý: Không có gì quý hơn độc lập tự do. Nhà thám hiểm Ma-gien-lăng đã đi vòng quanh thế giới, phát hiện ra Thái Bình Dương và khẳng định Trái Đất có hình cầu, bác bỏ tư tưởng Trái Đất hình dẹt.

Ý nghĩa phương pháp luận

_ Chúng ta phải quán triệt quan điểm thực tiễn: yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, từ nhu cầu thực tiễn; lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn nhận thức.

_ Lý luận phải gắn liền với thực tiễn, nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc; ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Liên hệ thực tiễn

Sự nghiệp đổi mới ở nước ta cung cấp một bài học to lớn về vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Sự nghiệp đổi mới với tính chất mới mẻ và khó khăn của nó đòi hỏi phải có lý luận khoa học soi sáng. Sự khám phá về lý luận phải trở thành tiền đề và điều kiện cơ bản làm cơ sở cho sự đổi mới trong hoạt động thực tiễn. Thực tiễn là cơ sở để nhận thức, của lý luận, vì thế phải qua thực tiễn rồi mới có kinh nghiệm, mới có cơ sở để khái quát thành lý luận.

Vì vậy, quá trình đổi mới ở nước ta chính là quá trình vừa học vừa làm, vừa làm vừa tổng kết lý luận, đúc kết thành quan điểm, thành đường lối để rồi quay trở lại quá trình đổi mới.

Ở đây, việc bám sát thực tiễn, phát huy óc sáng tạo của cán bộ và nhân dân là rất quan trọng. Trên cơ sở, phương hướng chiến lược đúng, hãy làm rồi thực tiễn sẽ cho ta hiểu rõ sự vật hơn nữa – đó là bài học không chỉ của sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm mà còn là bài học của sự nghiệp đổi mới vừa qua và hiện nay.

Trong khi đề cao vai trò của thực tiễn, Đảng ta không hề hạ thấp, không hề coi nhẹ lý luận. Quá trình đổi mới là quá trình Đảng ta không ngừng nâng cao trình độ lý luận của mình, cố gắng phát triển lý luận, đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nó được thể hiện qua năm bước chuyển của đổi mới tư duy phù hợp với sự vận động của thực tiễn cuộc sống trong những hoàn cảnh và điều kiện mới.

+ Bước chuyển thứ nhất:

Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong sự thống nhất biện chứng với tính đa dạng các hình thức sở

hữu, đa dạng các hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động làm đặc trưng chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Bước chuyển thứ hai:

Từ tư duy quản lý dựa trên mô hình nền kinh tế chỉ huy tập trung, kế hoạch hóa tuyệt đối với cơ chế bao cấp và bình quân sang tư duy quản lý mới thích ứng với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa

+ Bước chuyển thứ ba:

Đó là tiến hành đổi mới hệ thống chính trị, từ chế độ tập trung quan liêu với phương thức quản lý hành chính mệnh lệnh sang dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực hiện dân chủ toàn diện.

+ Bước chuyển thứ tư:

Đổi mới quan niệm về sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội ở một nước phải xuất phát từ chủ nghĩa Mác – Lênin trong điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước đó. Và đây cũng chính là tính khách quan, là cơ sở khách quan quy định nhận thức và những tìm tòi sáng tạo của chủ thể lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Bước chuyển thứ năm:

Đó là sự hình thành quan niệm mới của Đảng ta về Chủ nghĩa Xã hội những nhận thức mới về nhân tố con người.

Trong giai đoạn hiện nay của sự nghiệp xây dựng kinh tế xã hội đòi hỏi phải nắm vững và vận dụng sáng tạo, góp phần phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin. Để khắc phục những quan niệm lạc hậu trước đây cần chúng ta phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết có hệ thống sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới. Có như vậy, lý luận mới thực hiện vai trò tích cực của mình đối với thực tiễn.

Đổi mới nhận thức lý luận và công tác lý luận là một quá trình phức tạp, đòi hỏi phải đấu tranh với tính bảo thủ và sức ỳ của những quan niệm lý luận cũ. Đồng thời, đấu tranh với những tư tưởng, quan niệm cực đoan từ bỏ những nguyên tắc

cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, phủ định sạch trơn mọi giá trị, mọi thành tựu của chủ nghĩa xã hội.

14. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức (Nhận thức là gì? Từ trực quan sinh động (Nhận thức cảm tính) đến Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính)? Từ tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính) đến thực tiễn – Phân tích)

_ Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.

_ V.I. Lênin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan”.

_ Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn nhận thức có những thuộc tính khác nhau, kế tiếp nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức thống nhất của con người về thế giới. Thực tiễn ở đây vừa là cơ sở, động lực, mục đích của quá trình nhận thức, vừa là mắt khâu kiểm tra chân lý khách quan; vừa là yếu tố kết thúc một vòng khâu của sự nhận thức, vừa là điểm bắt đầu của vòng khâu mới của sự nhận thức. Cứ thế, sự nhận thức của con người là một quá trình không có điểm cuối.

_ Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính): Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức được thực hiện bởi sự quan sát trực tiếp bằng các giác quan đối với đối tượng nhận thức, được diễn ra dưới ba hình thức: cảm giác, tri giác và biểu tượng.

+ Cảm giác là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức ở giai đoạn cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật.

+ Tri giác cũng là một hình thức nhận thức của giai đoạn trực quan sinh động (nhận thức cảm tính). Tri giác là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Do đó, có thể nói, tri giác là tổng hợp của

nhiều cảm giác. Vì vậy, tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là Tri giác cũng là một hình thức nhận thức của giai đoạn trực quan sinh động (nhận thức cảm tính).

+ Biểu tượng là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Khác với cảm giác và tri giác, biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, là hình ảnh cảm tính về sự vật, mặc dù tương đối hoàn chỉnh. Do đó, biểu tượng chưa phải là hình thức của nhận thức lý tính, mà như là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

+ Tuy nhận thức cảm tính có được hình ảnh bề ngoài, phong phú, sinh động, tuy nhiên chưa phản ánh được nội dung, bản chất, quy luật nhưng cũng là những tư liệu cần thiết để nhận thức ở cấp độ cao hơn, đó là nhận thức lý tính.

_ Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính) là giai đoạn cao hơn của quá trình nhận thức, nhận thức gián tiếp thông qua hoạt động trừu tượng hóa, khái quát hóa những tư liệu đã thu nhận được từ nhận thức cảm tính. Đây là giai đoạn nhằm xác định bản chất có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý tính gồm 3 hình thức: khái niệm, phán đoán và suy lý.

+ Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. Chẳng hạn: ngôi nhà, Tổ quốc, dân tộc

+ Phán đoán là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới trong ý thức con người.

+ Suy lý (suy luận) cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề. Có hai loại suy lý chính: quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến. Diễn dịch là

loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất (cái riêng). Trong quá trình nhận thức của con người, hai loại suy luận này có liên hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Suy lý là phương thức quan trọng để tư duy của con người đi từ cái đã biết đến cái chưa biết một cách gián tiếp, rút ngắn thời gian trong việc phát hiện tri thức mới. Tính chân thực của tri thức thu nhận được nhờ suy lý, phụ thuộc vào tính chân thực của các phán đoán tiền đề và sự tuân thủ chặt chẽ, đúng đắn các quy tắc lôgic của chủ thể suy lý.

_ Như vậy, nhận thức lý tính khác với nhận thức cảm tính ở chỗ, nó đã phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện. Vì vậy, nhận thức lý tính có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, phản ánh sự vật, hiện tượng sâu sắc hơn nhận thức cảm tính; đồng thời nó luôn hàm chứa nguy cơ xa rời hiện thực. Do đó, nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn. Đây cũng là thực chất bước chuyển từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

_ Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong thực tiễn, cần tránh cường điệu, tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính. Như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy cảm. Đồng thời, cần phải tránh cường điệu thái quá vai trò của nhận thức lý tính, của trí tuệ dẫn đến hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác, rơi vào chủ nghĩa duy lý.

Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn.

Nhận thức cảm tính đem lại hình ảnh bề ngoài của đối tượng.

Trên cơ sở những tư liệu mà nhận thức cảm tính đã đạt được, nhận thức lý tính phản ánh nội dung, bản chất của đối tượng.

Để kiểm tra nhận thức lý tính đúng hay sai, kết quả của nó phải được đưa vào thực tiễn kiểm nghiệm.

Nếu đúng, kết quả ấy được đưa vào phục vụ cho thực tiễn và nó tiếp tục phát triển trên cơ sở thực tiễn; nếu sai phải nhận thức lại.

Nhận thức lý tính cho ta tri thức về đối tượng và để xác định tri thức ấy có chính xác hay không thì phải trở về với thực tiễn để kiểm tra.

Vòng khâu của nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất, cũng chính là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức, là mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm, v.v.. Cứ mỗi khi mâu thuẫn được giải quyết thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn.

15. **Vai trò của sản xuất vật chất.** (Sản xuất là gì? Sản xuất có mấy loại? Sản xuất vật chất giữ vị trí, vai trò như thế nào? Vì sao nói: “Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng cho sự phát triển xã hội”.

Để tồn tại và phát triển, con người phải tiến hành sản xuất. Đó là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người. Sản xuất là hoạt động không ngừng sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Quá trình sản xuất diễn ra trong xã hội loài người chính là sự sản xuất xã hội - sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực.

Sản xuất của xã hội bao gồm: Sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra chính bản thân con người. Sản xuất tinh thần là hoạt động sáng tạo ra các giá trị tinh thần nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và xã hội. . Sự sản xuất ra bản thân con người ở phạm vi cá nhân, gia đình là việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái để duy trì nòi giống; ở phạm vi xã hội là sự tăng trưởng dân số, phát triển con người với tư cách là thực thể sinh học - xã hội. Ba quá trình này không

tách rời nhau nhưng trong đó, sản xuất vật chất xét đến cùng đóng vai trò là cơ sở, là nền tảng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của xã hội.

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Sản xuất vật chất đóng vai trò:

Là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội, vì sản xuất vật chất là tiền đề trực tiếp tạo ra “tư liệu sinh hoạt của con người” nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người đồng thời cũng chính trong quá trình này con người sáng tạo ra toàn bộ các mặt của đời sống xã hội của mình.

Là cơ sở để hình thành các quan hệ xã hội về nhà nước, pháp quyền, đạo đức...

C.Mác chỉ rõ: "Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp...tạo ra một cơ sở từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta".

Là điều kiện quyết định cho con người cải biến tự nhiên, xã hội và chính bản thân con người.

Nhờ hoạt động sản xuất vật chất mà con người hình thành nên ngôn ngữ, nhận thức, tư duy, tình cảm, đạo đức...

Sản xuất vật chất là điều kiện cơ bản, quyết định nhất đối với sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người.

Thực tiễn lịch sử xã hội loài người đã cho thấy mối quan hệ phức tạp giữa chính trị, pháp luật, nghệ thuật, đạo đức,... đều nảy sinh và biến đổi trên cơ sở đời sống sản xuất vật chất.

Bởi thế đối với các hiện tượng của đời sống xã hội, người ta chỉ có thể đạt tới sự giải thích có căn cứ, bằng cách này hay cách khác là sự giải thích ấy phải được xuất phát từ nền sản xuất vật chất xã hội.

Ph.Ăngghen khẳng định, trên một ý nghĩa cao nhất, "lao động đã sáng tạo ra bản thân con người".

Như vậy, nhờ lao động sản xuất mà con người vừa tách khỏi tự nhiên, vừa hoà nhập với tự nhiên, cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, đồng thời sáng tạo ra chính bản thân con người.

Vì vậy “Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng cho sự phát triển xã hội”.

16. ***Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất** (khái niệm quy luật, sản xuất, hình thức sản xuất, phương thức sản xuất, LLSX (phân tích), QHSX (phân tích), nội dung (LLSX quyết định QHSX; QHSX có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giáo dục, nguồn nhân lực, công cụ lao động,...).

_ Sản xuất là đặc trưng riêng của con người và xã hội loài người, là quá trình hoạt động có mục đích và quá trình không ngừng sáng tạo của con người. Sản xuất của xã hội bao gồm: Sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra chính bản thân con người.

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Sản xuất tinh thần là hoạt động sáng tạo ra các giá trị tinh thần nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

Sản xuất ra bản thân con người:

+ Ở phạm vi cá nhân, gia đình là việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái để duy trì nòi giống.

+ Ở phạm vi xã hội là sự tăng trưởng dân số, phát triển con người với tính cách là thực thể sinh học - xã hội.

Ba quá trình này không tách rời nhau nhưng trong đó, sản xuất vật chất xét đến cùng đóng vai trò là cơ sở, là nền tảng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của xã hội.

_ Phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội. Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

_ Lực lượng sản xuất là sự kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

Người lao động là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo của cải vật chất xã hội, là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất. Ngày nay, trong nền sản xuất xã hội, tỷ trọng lao động cơ bắp đang có xu thế giảm, trong đó lao động có trí tuệ và lao động trí tuệ ngày càng tăng lên.

Tư liệu sản xuất là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. Đối tượng lao động là yếu tố vật chất mà con người dùng tư liệu lao động tác dụng lên. Tư liệu lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người đưa vào đó để tác động lên đối tượng lao động, gồm công cụ lao động và phương tiện lao động. Phương tiện lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất. Công cụ lao động là phương tiện vật chất mà con người sử dụng để tác động vào đối tượng lao động, giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động. Đặc trưng chủ yếu của lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động, trong đó người lao động giữ vai trò quyết định, là nhân tố hàng đầu, còn công cụ lao động giữ vai trò cách mạng.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện ở tính chất và trình độ. Tính chất là tính chất cá nhân hoặc tính chất xã hội hóa trong sử dụng tư liệu sản xuất, còn trình độ là ở sự phát triển của người lao động và công cụ lao động. Trình độ của lực lượng sản xuất là sự phát triển của người lao động và công cụ lao động. Trình độ của lực lượng sản xuất được thể hiện ở trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức lao động xã hội; trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất; trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động và đặc biệt là trình độ phân công lao động xã hội. Trong thực tế, tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không tách rời nhau.

Ngày nay, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Khoa học sản xuất ra của cải đặc biệt, hàng hóa đặc biệt. Đó là những phát minh sáng chế, những bí mật công nghệ, trở thành nguyên nhân của mọi biến đổi trong lực lượng sản xuất. Hiện nay, khoảng cách từ phát minh, sáng chế đến ứng dụng vào sản xuất đã được rút ngắn làm cho năng suất lao động, của cải xã hội tăng nhanh. Khoa học kịp thời giải quyết những mâu thuẫn, những yêu cầu do sản xuất đặt ra; có khả năng phát triển “vượt trước” và thâm nhập vào tất cả các yếu tố của sản xuất, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất. Tri thức khoa học được kết tinh, “vật hóa” vào người lao động, người quản lý, công cụ lao động và đối tượng lao động. Sự phát triển của khoa học đã kích thích sự phát triển năng lực làm chủ sản xuất của con người.

_ Quan hệ sản xuất là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất, là một quan hệ vật chất quan trọng nhất - quan hệ kinh tế, trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người.

Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội, có vai trò quyết định các quan hệ khác bởi vì, lực lượng xã hội nào nắm phương tiện vật chất chủ yếu của quá trình sản xuất thì sẽ quyết định việc quản lý quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm.

Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng. Quan hệ này có vai trò đặc biệt quan trọng, kích thích trực tiếp lợi ích con người; là “chất xúc tác” kinh tế thúc đẩy tốc độ, nhịp điệu sản xuất, làm năng động hóa toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. Hoặc ngược lại, có thể làm trì trệ, kìm hãm quá trình sản xuất.

Các mặt trong quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối,

ảnh hưởng lẫn nhau; trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, cơ bản chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

_ Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất:

Do yêu cầu thoả mãn ngày càng phong phú hơn đời sống vật chất, con người không ngừng cải tiến công cụ lao động, nâng cao năng suất, làm cho lực lượng sản xuất liên tục phát triển. Sự phát triển của lực lượng sản xuất được diễn ra trên hai khía cạnh tính chất và trình độ.

Về tính chất:

- + Tính cá nhân: Khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển, quy mô sản xuất nhỏ...
- + Tính xã hội hoá: Khi sản xuất đạt tới trình độ hiện đại, phân công lao động xã hội phát triển, quy mô sản xuất lớn...

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gắn bó hữu cơ với nhau. Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Mỗi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của quá trình sản xuất. Lực lượng sản xuất như thế nào về trình độ thì quan hệ sản xuất sẽ phù hợp như thế ấy.

Về trình độ biểu hiện ở 4 khía cạnh sau:

- + Trình độ của công cụ lao động: trình độ thấp của lực lượng sản xuất ứng với giai đoạn công cụ lao động thô sơ, thủ công; trình độ cao khi công cụ lao động đạt tới mức cơ khí hoá, tự động hoá...
- + Trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng của người lao động;
- + Trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội.
- + Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

Nếu trình độ lực lượng sản xuất thủ công, với công cụ thô sơ có tính chất cá nhân thì phù hợp với nó là quan hệ sản xuất cá thể. Khi trình độ lực lượng sản xuất thay đổi thì quan hệ sản xuất cũng sẽ thay đổi theo. Do con người luôn tích lũy sáng kiến và kinh nghiệm, luôn cải tiến công cụ và phương pháp sản xuất nên lực lượng sản xuất luôn phát triển không ngừng.

Ngày nay, khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức phát triển đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp mà lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ nào đó, quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa nó sẽ cản trở hoặc mâu thuẫn gay gắt với lực lượng sản xuất. Để tiếp tục phát triển, lực lượng sản xuất phải phá vỡ quan hệ sản xuất cũ thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất.

– Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất

Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, đó là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; ngược lại sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất là phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất khi nó tạo ra những tiền đề, những điều kiện cho các yếu tố của lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ lao động, đối tượng lao động) kết hợp với nhau một cách hài hòa để sản xuất phát triển và đưa lại năng suất cao.

Sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất không phải chỉ thực hiện một lần là xong mà diễn ra cả một quá trình. Mỗi khi sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất bị phá vỡ là mỗi lần điều chỉnh, thay bằng sự phù hợp khác cao hơn.

Ý nghĩa phương pháp luận

Muốn xã hội tiến bộ, phát triển phải sản xuất ra của cải vật chất. Để sản xuất phát triển phải thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, phải ứng dụng những công cụ lao động tiên tiến vào sản xuất, không ngừng nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động, phải làm rõ các quan hệ sở hữu, cách thức tổ chức, quản lý quá trình sản xuất, các hình thức phân phối phù hợp thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển không ngừng.

Liên hệ thực tiễn

Thuộc phạm trù của lực lượng sản xuất và vận động không ngoài biện chứng nội tại của phương thức sản xuất, vấn đề công nghiệp hóa gắn chặt với hiện đại hóa, trước hết phải được xem xét từ tư duy triết học. Trước khi đi vào công nghiệp hóa – hiện đại hóa và muốn thành công trên đất nước thì phải có tiềm lực về kinh tế con người, trong đó lực lượng lao động là một yếu tố quan trọng. Ngoài ra phải có sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển lực lượng sản xuất đây mới là nhân tố cơ bản nhất.

Đất nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa với tiềm năng lao động lớn cần cù, thông minh, sáng tạo và có kinh nghiệm lao động nhưng công cụ của chúng ta còn thô sơ. Nguy cơ tụt hậu của đất nước ngày càng được khắc phục. Đảng ta đang triển khai mạnh mẽ một số vấn đề của đất nước về công nghiệp hóa – hiện đại hóa trước hết trên cơ sở một cơ cấu sở hữu hợp quy luật gắn liền với một cơ cấu các thành phần kinh tế hợp quy luật, cũng như cơ cấu một xã hội hợp giai cấp. Cùng với thời cơ lớn, những thử thách ghê gớm phải vượt qua để hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước vì dân giàu nước mạnh công bằng văn minh hãy còn phía trước mà nội dung cơ bản trong việc thực hiện là phải nhận thức đúng đắn về quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong giai đoạn hiện nay của nước ta.

17. ***Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.** (khái niệm CƠ SỞ HẠ TẦNG (phân tích), KTTT (phân tích), nội dung (CƠ SỞ HẠ TẦNG quyết định KTTT; KTTT có sự tác động trở lại: phù hợp (tích cực) – thúc đẩy; không

phù hợp (tiêu cực) – kìm hãm), ý nghĩa ppl, **liên hệ tt.** (nếu liên hệ mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị)

_ Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống.

Quan hệ sản xuất thống trị (ví dụ: quan hệ sản xuất ở hầu hết các quốc gia ngày nay là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cấu thành nên nền chính trị tư bản chủ nghĩa mà đứng đầu là giai cấp tư sản). Quan hệ sản xuất mầm mống (thời kì Phục hưng, khi mà chế độ phong kiến vẫn đang nắm quyền ở châu Âu với Giáo hoàng và Vua thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là quan hệ sản xuất mầm mống). Quan hệ sản xuất tàn dư (ví dụ: ngày nay quan hệ sản xuất phong kiến có thể coi là quan hệ sản xuất tàn dư)

Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau; trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó. Suy đến cùng, cơ sở hạ tầng là kinh tế.

_ Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ thiết chế, hệ quan điểm tư tưởng và mối quan hệ giữa chúng được hình thành trên nền tảng cơ sở hạ tầng nhất định.

Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học... cùng những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm và quy luật phát triển riêng. Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh những cơ sở hạ tầng nhất định, có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với cơ sở hạ tầng.

Tính đối kháng của kiến trúc thượng tầng phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng và được biểu hiện ở sự xung đột, sự đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng. Song, đặc trưng của kiến trúc thượng tầng là sự thống trị về chính trị và

tư tưởng của giai cấp thống trị, tuy nhiên còn có những yếu tố, bộ phận đối lập với nó, đó là những tư tưởng, quan điểm và các tổ chức chính trị của giai cấp bị thống trị, bị bóc lột.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị. Nó quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng của toàn bộ đời sống tinh thần xã hội và cả tính chất, đặc trưng cơ bản của toàn bộ kiến trúc thượng tầng.

Suy đến cùng, kiến trúc thượng tầng là chính trị.

_ Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng sinh ra kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng của một xã hội nhất định như thế nào, tính chất của nó ra sao, giai cấp đại diện cho nó thế nào thì hệ thống tư tưởng, chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, v.v... và các quan hệ, các thể chế tương ứng với những tư tưởng ấy cũng như vậy. Ví dụ: quan hệ sản xuất phong kiến sinh ra Nhà nước phong kiến.

Cơ sở hạ tầng quyết định sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó xảy ra trong mỗi hiện tượng kinh tế- xã hội, cũng như từ hiện tượng kinh tế- xã hội này sang hiện tượng kinh tế- xã hội khác. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó diễn ra thông qua cuộc đấu tranh giai cấp gay go phức tạp. Ví dụ: chuyển từ quan hệ sản xuất phong kiến sang quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đồng thời chuyển từ nhà nước phong kiến sang nhà nước tư bản chủ nghĩa.

Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng là quy luật phổ biến của mọi hình thái kinh tế- xã hội.

Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thể hiện trước hết ở chức năng chính trị- xã hội của kiến trúc thượng tầng nhằm bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; đấu tranh xoá bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ.

Các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng đều tác động đến cơ sở hạ tầng bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng có tác động to lớn nhất và trực tiếp đối với cơ sở hạ tầng.

Trong mỗi hình thái kinh tế – xã hội, kiến trúc thượng tầng có những quá trình biến đổi nhất định. Quá trình đó càng phù hợp với cơ sở hạ tầng thì sự tác động của nó đối với cơ sở hạ tầng càng có hiệu quả; ngược lại, thì nó sẽ cản trở sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

Trong thời đại ngày nay, vai trò của kiến trúc thượng tầng tăng lên rõ rệt, càng thể hiện với tư cách là một yếu tố tác động mạnh mẽ đến tiến trình lịch sử. Song nếu quá nhấn mạnh hoặc thổi phồng vai trò của kiến trúc thượng tầng đến mức phủ định tính tất yếu kinh tế của xã hội, thì sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan, duy ý chí.

Cơ sở hạ tầng trong thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm các kiểu quan hệ sản xuất gắn liền với các hình thức sở hữu tương ứng với các thành phần kinh tế khác nhau, thậm chí đối lập nhau, cùng tồn tại trong một cơ cấu kinh tế thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Về xây dựng kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là hệ thống chính trị xã hội mang tính chất giai cấp công nhân, do đội tiền phong của nó là Đảng cộng sản Việt Nam. Các tổ chức, bộ máy tạo thành hệ thống chính trị – xã hội không tồn tại như một mục đích tự thân mà vì phục vụ con người, thực hiện cho được lợi ích và quyền lực thuộc về nhân dân lao động.

Ý nghĩa phương pháp luận

Vì kinh tế quyết định chính trị, do vậy, muốn hiểu đúng các hiện tượng chính trị, văn hóa, xã hội thì phải xem xét chúng từ cơ sở kinh tế đã làm nảy sinh các hiện tượng đó nhưng chính trị, văn hóa, xã hội lại có khả năng tác động trở lại kinh tế.

Vì vậy, cần phải phát huy vai trò tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực của chúng tới cơ sở kinh tế.

Liên hệ thực tiễn

Dưới chủ nghĩa xã hội hoàn chỉnh, cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng thuần nhất và thống nhất. Vì cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa không có tính chất đối kháng, không bao hàm những lợi ích kinh tế đối lập nhau. Hình thức sở hữu bao trùm là sở hữu toàn dân và tập thể, hợp tác tương trợ nhau trong quá trình sản xuất, phân phối sản phẩm theo lao động, không còn chế độ bóc lột.

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc và triệt để, là một giai đoạn lịch sử chuyển tiếp nó. Bởi vì, cơ sở hạ tầng mang tính chất quá độ với một kết cấu kinh tế nhiều thành phần đan xen của nhiều loại hình kinh tế xã hội khác nhau. Còn kiến trúc thượng tầng có sự đối kháng về tư tưởng và có sự đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá.

Bởi vậy công cuộc cải cách kinh tế và đổi mới thể chế chính trị là một quá trình mang tính cách mạng lâu dài. Cơ sở hạ tầng thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm các thành phần kinh tế như: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, cùng các kiểu quan hệ sản xuất gắn liền với hình thức sở hữu khác nhau, thậm chí đối lập nhau cùng tồn tại trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất

Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa phản ánh cơ sở hạ tầng của xã hội chủ nghĩa, vì vậy mà có sự thống trị về chính trị và tinh thần Nhà nước phải thực hiện biện pháp kinh tế có vai trò quan trọng nhằm từng bước xã hội hoá nền sản xuất với hình thức và bước đi thích hợp theo hướng như: kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển vươn lên giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể dưới hình thức thu hút phần lớn những người sản xuất nhỏ trong các ngành nghề, các hình thức xí nghiệp, công ty cổ phần phát triển mạnh, kinh tế tư nhân và gia đình phát huy được mọi tiềm năng để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở kinh tế hợp lý. Các thành phần đó vừa khác nhau về vai trò, chức năng, tính chất, vừa thống nhất với nhau trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất mà còn cạnh tranh nhau, liên kết và bổ xung cho nhau.

Để định hướng xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế này, nhà nước phải sử dụng tổng thể các biện pháp kinh tế hành chính và giáo dục, trong đó thì biện pháp kinh tế là quan trọng nhất nhằm từng bước xã hội hóa nền sản xuất với hình thức và thích hợp theo hướng kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển vươn lên giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể dưới hình thức thu hút phần lớn những người sản xuất nhỏ trong các ngành nghề, các hình thức xí nghiệp, công ty cổ phần phát triển mạnh, kinh tế tư nhân và gia đình phát huy được mọi tiềm năng để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng kinh tế hợp lý.

Về kiến trúc thượng tầng, Đảng ta khẳng định: Lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm kim chỉ nam cho mọi hành động của toàn Đảng, toàn dân ta. Nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng về sự giải phóng con người khỏi chế độ bóc lột thoát khỏi nỗi nhục của mình là đi làm thuê bị đánh đập, lương ít. Trong cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ghi rõ : “Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa , nhà nước của dân, do dân và vì dân, liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng cộng sản lãnh đạo”.

18. **Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên.** (Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội. Sự chuyển tiếp giữa các hình thái kinh tế - xã hội? Chứng minh sự chuyển tiếp ấy là một quá trình lịch sử - tự nhiên,...).

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đặc trưng ấy.

Pạm trù hình thái kinh tế - xã hội dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

Sự vận động phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội tuân theo các quy luật khách quan, tức là tuân theo tính tất yếu, theo những xu hướng nhất định, nghĩa là sự phát triển của xã hội chỉ có thể diễn ra như thế này chứ không thể như thế khác. Chính sự liên hệ, tác động qua lại giữa các yếu tố cấu thành nên hình thái kinh tế - xã hội tạo thành các quy luật khách quan chi phối sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Trong các quy luật khách quan ấy thì quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đóng vai trò quan trọng nhất. Nó vừa phản ánh tính liên tục lẫn tính gián đoạn trong sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.

Nguồn gốc sâu xa của sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội đó chính là lực lượng sản xuất. Mỗi sự phát triển của lực lượng sản xuất đều tạo ra khả năng, điều kiện và đặt ra yêu cầu khách quan cho sự biến đổi của quan hệ sản xuất. Sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là yêu cầu khách quan của nền sản xuất xã hội. Khi lực lượng sản xuất phát triển về chất, đòi hỏi phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới về chất. Sự phát triển về chất của quan hệ sản xuất tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất của cơ sở hạ tầng xã hội. Khi cơ sở hạ tầng xã hội biến đổi về chất dẫn đến sự biến đổi, phát triển căn bản (nhanh hay chậm, ít hoặc nhiều) của kiến trúc thượng tầng xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi, hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời. Cứ như vậy lịch sử xã hội loài người là một tiến trình nối tiếp nhau từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy - chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản chủ nghĩa - xã hội chủ nghĩa; trong đó, có sự thống nhất giữa quy luật chung cơ bản phổ biến với quy luật đặc thù và quy luật riêng của lịch sử, chính vì vậy, C. Mác cho rằng: “Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên” .

Tiến trình lịch sử xã hội loài người là kết quả của sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử. Xu hướng cơ bản, xu hướng chung của sự vận động, phát triển của lịch sử loài người là do sự chi phối của quy luật khách quan (thống nhất giữa cái chung với cái

đặc thù và cái riêng) xét đến cùng là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lôgic của toàn bộ tiến trình lịch sử loài người là sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao. Đó là con đường tất yếu của tiến bộ lịch sử. Mặt khác, sự phát triển của xã hội loài người còn mang tính lịch sử. Các hình thái kinh tế - xã hội như những trạng thái khác nhau về chất trong tiến trình lịch sử, với những điều kiện về không gian, thời gian cụ thể, với các tiêu chí về sự phát triển của lực lượng sản xuất, kiểu quan hệ sản xuất, kiểu kiến trúc thượng tầng của mỗi xã hội cụ thể. Sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả sự phát triển tuần tự đối với lịch sử phát triển toàn thể giới và sự phát triển “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể. Bản chất của việc “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội, sự phát triển rút ngắn xã hội đó là rút ngắn các giai đoạn, bước đi của nền văn minh loài người mà cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh toàn bộ lịch sử xã hội loài người phát triển tuần tự qua tất cả các giai đoạn của các hình thái kinh tế - xã hội đã có. Nhưng do đặc điểm về lịch sử, về không gian, thời gian, về sự tác động của nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan, có những quốc gia phát triển tuần tự, nhưng có những quốc gia phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội nào đó.

Như vậy, sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên bao gồm cả sự phát triển tuần tự và không tuần tự các hình thái kinh tế - xã hội. Điều đó tùy thuộc vào từng điều kiện lịch sử - cụ thể của mỗi một quốc gia. Vì vậy, việc vận dụng quan điểm lịch sử - tự nhiên phải gắn liền với quan điểm lịch sử- cụ thể.

19. ***Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. (khái niệm TTXH (phân tích), YTXH (phân tích), nội dung quy luật (TTXH quyết định YTXH và YTXH có sự tác động trở lại), ý nghĩa ppl, liên hệ tt (văn hóa).**

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, bao gồm:

- + Hoàn cảnh địa lý. Ví dụ: các điều kiện khí hậu, đất đai, sông hồ,... tạo nên đặc điểm riêng có của không gian sinh tồn của cộng đồng xã hội.
- + Điều kiện dân số. Ví dụ: cách thức và mô hình tổ chức dân cư, tính chất lưu dân cư.
- + Phương thức sản xuất ra của cải vật chất. Ví dụ: phương thức kỹ thuật canh nông lúa nước là nhân tố cơ bản tạo thành điều kiện sinh hoạt vật chất truyền thống của người Việt Nam.

Trong ba nhân tố đó thì phương thức sản xuất của cải vật chất là nhân tố quyết định đối với tồn tại xã hội. Ví dụ: Trong điều kiện địa lý tự nhiên nhiệt đới, gió mùa, nhiều sông ngòi,... tất yếu làm hình thành nên phương thức canh tác lúa nước là thích hợp nhất đối với người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử hàng nghìn năm qua. Để tiến hành được phương thức đó, người Việt buộc phải co cụm lại thành tổ chức dân cư làng, xã, có tính ổn định bền vững.

_ Ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội, bao gồm những tư tưởng, quan điểm, lý luận, tình cảm, tâm trạng, tập quán, truyền thống,... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định. Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng, có chung một nguồn gốc là phản ánh tồn tại xã hội và giữa chúng có quan hệ tác động lẫn nhau. Những hệ tư tưởng xã hội không nảy sinh tự phát từ tâm lý xã hội và không phải là sự biểu hiện trực tiếp của tâm lý xã hội.

Ý thức xã hội mặc dù có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng với ý thức cá nhân, cùng phản ánh tồn tại xã hội, song giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân vẫn có sự khác nhau tương đối vì chúng thuộc hai trình độ khác nhau.

Ý thức cá nhân chính là thế giới tinh thần của các cá nhân riêng lẻ và cụ thể. Ý thức của các cá nhân khác nhau được quy định bởi những đặc điểm của cuộc sống riêng, của việc giáo dục và điều kiện hình thành nhân cách riêng của cá nhân. Dù ít dù nhiều, ý thức của các cá nhân khác nhau đều phản ánh tồn tại xã hội ở các mức độ khác nhau, song không phải bao giờ nó cũng đại diện cho quan điểm chung,

phổ biến của một cộng đồng người, của một tập đoàn xã hội hay của một thời đại xã hội nhất định nào đó.

Tâm lý xã hội là hiện tượng tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm toàn bộ những tình cảm, tâm trạng, tập quán, thói quen, tập quán,... của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội được hình thành một cách tự phát dưới tác động trực tiếp của điều kiện sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó. Ví dụ: Thói quen ăn trầu, nhuộm răng đen, tính tò mò,...

Hệ tư tưởng bao gồm những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hóa thành lý luận, thành các học thuyết về xã hội, được hình thành một cách tự giác. Với tính cách là hệ thống lý luận về xã hội, hệ tư tưởng có vai trò chỉ đạo thực tiễn, hoạt động cải tạo xã hội của giai cấp. Ví dụ: hệ tư tưởng phong kiến, Khổng Tử, hệ tư tưởng tư sản, ...

Trong xã hội có giai cấp xã hội có tính giai cấp. Tính giai cấp của ý thức xã hội thể hiện cả trong hiện tượng tâm lý xã hội và hệ tư tưởng. Về mặt tâm lý xã hội, mỗi giai cấp có tình cảm, tâm trạng, thói quen, riêng. Về mặt hệ tư tưởng thì tính giai cấp thể hiện sâu sắc hơn. Các giai cấp đối khác nhau thì có các quan điểm chính trị, đạo đức, pháp luật khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Ví dụ: các quan điểm chính trị, pháp luật,... của giai cấp thống trị và giai cấp bị trị thường đối lập nhau. Tư tưởng của thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị của thời đại đó. Ý thức xã hội của các giai cấp khác nhau tác động lẫn nhau.

Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

Tồn tại xã hội sinh ra ý thức xã hội, còn ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội. Tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế ấy. Tồn tại xã hội biến đổi, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng, lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền,...sớm muộn cũng biến đổi theo.

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội, nhưng không phải bất cứ tư tưởng, quan điểm,... cũng nhất thiết trực tiếp phản ánh những quan hệ kinh tế của thời đại, mà xét đến cùng thì các quan hệ kinh tế mới được phản ánh vào trong những tư tưởng đó.

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

_ Thứ nhất, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội

Những nguyên nhân làm cho ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội là do:

+ Do bản chất của ý thức xã hội chỉ là sự phản ánh của tồn tại xã hội cho nên ý thức xã hội chỉ có thể biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội. Mặt khác tồn tại xã hội biến đổi nhanh ý thức xã hội không phản ánh kịp.

+ Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

+ Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của nhóm, tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng phản tiến bộ lưu giữ, truyền bá, nhằm chống lại lực lượng tiến bộ.

_ Thứ hai, Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội

Những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người. Tuy nhiên, suy đến cùng vẫn phụ thuộc vào tồn tại xã hội.

_ Thứ ba, Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó

Ý thức xã hội luôn hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị của quá khứ. Ví dụ như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa từ học thuyết của Mác và Lênin và tìm ra con đường cứu nước cho quê hương, đất nước.

Sự phát triển trong chính trị, tôn giáo, nghệ thuật, triết học của giai đoạn này luôn có sự kế thừa những giá trị của các giai đoạn trước.

- Ví dụ: Luật thừa kế đã được trải qua nhiều lần biên soạn và tìm ra lỗ hổng để khắc phục và hoàn thiện hơn.

Thứ tư, sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng gây ảnh hưởng tới tồn tại xã hội. Thông thường, trong mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu tác động và chi phối các hình thái ý thức xã hội khác.

Ví dụ: Ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt quan trọng, còn ở Tây Âu thời trung cổ, tôn giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống tinh thần xã hội như triết học, nghệ thuật, đạo đức, chính trị, pháp quyền, ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn tác động đến các hình thái ý thức xã hội khác nhau.

Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội

Sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội lên tồn tại xã hội là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

Ý thức tư tưởng tiên bộ góp phần to lớn vào thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển

Ngược lại ý thức xã hội lạc hậu, phản tiên bộ có thể kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Ý nghĩa phương pháp luận

Trong quá trình cải tạo và phát triển xã hội, cần phải đồng thời cải tạo hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nên muốn cải tạo và thay đổi đời sống tinh thần, xóa bỏ tư tưởng lạc hậu,...thì cần phải thay đổi tồn tại xã hội.

Nhìn nền kinh tế Việt Nam, để khắc phục nhưng suy nghĩ lạc hậu, để xây dựng đời sống văn hóa mới, con người mới, chúng ta đã không ngừng phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước...

Liên hệ thực tiễn

Trong giai đoạn quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội hiện nay, những tàn dư của tư tưởng cũ vẫn còn, mặt tích cực và tiêu cực trong tình hình tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân hiện nay vẫn còn đan xen nhau. Trong đó mặt tích cực là cơ bản, đã và đang quyết định chiều hướng phát triển của xã hội, là nguyên tố quan trọng tạo nên thắng lợi của cuộc đổi mới đất nước. Tính tích cực năng động sáng tạo của các tầng lớp nhân dân ngày càng rõ trên các lĩnh vực xã hội, phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, lòng yêu nước, ý thức tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống cách mạng và lịch sử bản sắc dân tộc được tiếp tục giữ gìn và phát huy. Tuy nhiên, hiện nay nhiều vấn đề xã hội còn phức tạp. Những hạn chế mơ hồ về tư

tưởng, nhận thức và tình trạng suy thoái về đạo đức lối sống khá phổ biến, nhất là trong một bộ phận không nhỏ cán bộ - Đảng viên chưa được ngăn chặn hình thức phai nhạt lý tưởng cách mạng sa sút phẩm chất đạo đức tệ quan liêu tham nhũng lãng phí chủ nghĩa cá nhân tư tưởng cơ hội thực dụng có chiều hướng phát triển. Những mặt tiêu cực là nguy cơ tiềm ẩn liên quan sự mất còn của Đảng.

Từ tình hình đó, Đảng ta chủ trương toàn Đảng phải nghiêm túc học tập chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng bồi dưỡng nâng cao đạo đức cách mạng và mục tiêu của cuộc cách mạng trên lĩnh vực tư tưởng cần đạt được là xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Vì thế, nhiệm vụ trọng tâm về tư tưởng là làm cho chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Còn nhiệm vụ cấp bách về văn hóa là xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc và nêu cao tinh thần trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi dưỡng các thành viên có lối sống văn hóa, đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; ngăn chặn việc phục hồi các thủ tục, khắc phục tình trạng mê tín đang có xu hướng lan rộng trong xã hội”. Mặt khác, ta phải biết chọn lọc, tiếp thu, kế thừa những thành quả văn minh, những di sản quý giá do loài người tạo ra bao thế hệ những thành tựu văn hóa, khoa học hiện đại đồng thời cũng kiên quyết chống chủ nghĩa hư vô và khuynh hướng siêu giai cấp trong việc kế thừa di sản để lại.

Tóm lại, vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, Đảng đã xác định đúng đắn đường lối phát triển kinh tế gắn chặt với công bằng xã hội và phát triển mạnh mẽ văn hóa giàu bản sắc dân tộc ở nước ta, đó là điều kiện đảm bảo sự thành công và bền vững cho tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

20. ***Khái niệm con người và bản chất con người.** (khái niệm con người từ thời kỳ cổ đại, trung cận đại, triết học cổ điển Đức,... (sơ lược) đến THM-L (phân tích), bản chất con người (phân tích) – nhớ **bàn luận**: liệu rằng bản chất con người có thể thay đổi hay ko, nếu có thì giải pháp (giáo dục – đào tạo, nâng cao nhận thức, xây dựng môi trường sống tốt đẹp, lành mạnh,...) , **ý nghĩa ppl, liên hệ tt.**

Các trường phái triết học như: Ấn Độ, Trung Quốc, phương Tây, ... bước đầu đã phân biệt con người với tự nhiên.

Triết học Trung cổ xem con người là sản phẩm của Thượng đế tạo ra. Mọi số phận, niềm vui, nỗi buồn đều do thượng đế quy định.

Thời Phục hưng đề cao trí tuệ, lý trí con người, xem con người là một thực thể có trí tuệ. Đó là một yếu tố quan trọng có vai trò giải thoát con người khỏi gông cùm của thần học. Tuy nhiên, con người chỉ mới được nhấn mạnh về mặt cá thể mà xem nhẹ về mặt xã hội.

Trong triết học cổ điển Đức, Hegel xem con người là “hiện thân của ý niệm tuyệt đối”. Còn Feuerbach xem con người là kết quả của sự phát triển của thế giới tự nhiên, con người và tự nhiên thống nhất với nhau.

Nhưng Feuerbach đã thấy được vai trò trí tuệ của cá nhân con người, đó là những con người cá biệt, đa dạng, phong phú, không ai giống ai. Tuy nhiên, ông không thấy được bản chất xã hội trong đời sống của con người, tách con người ra khỏi điều kiện lịch sử.

Khái niệm con người Triết học Mác-Lenin

Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội có sự thống nhất biện chứng giữa mặt sinh vật (tự nhiên) và mặt xã hội. Mặt sinh vật (mặt tự nhiên) là tiền đề đầu tiên. Mặt xã hội là mặt quyết định bản chất con người.

Bản tính tự nhiên của con người:

- + Con người là kết quả của quá trình tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên.
- + Con người là một bộ phận của giới tự nhiên và đồng thời giới tự nhiên cũng "là thân thể vô cơ của con người". Do đó, những biến đổi của giới tự nhiên và tác động của quy luật tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp thường xuyên quy định sự tồn tại của con người và xã hội loài người; ngược lại, sự biến đổi và hoạt động của con người tác động trở lại môi trường tự nhiên, làm biến đổi môi trường. Đây chính là mối quan hệ biện chứng giữa sự tồn tại của con người, loài người và các tồn tại khác của giới tự nhiên. Ví dụ: Vùng ven sông có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đòi

dào nguồn thức ăn, nguồn nước đầy đủ nên con người tập trung sinh sống tại đây, khai thác các nguồn tài nguyên và nguồn lợi từ sông nước mang lại. Nhưng trong quá trình đó, con người sản xuất, khi khai thác quá đà khiến thiên nhiên nơi đây cạn kiệt, xói mòn, sạt lở, xuống cấp, ô nhiễm, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Tuy nhiên, con người không đồng nhất với các tồn tại khác của giới tự nhiên, nó mang đặc tính xã hội bởi vì mỗi con người với tư cách là "người" chính là xét trong mối quan hệ của các cộng đồng xã hội, đó là các cộng đồng: gia đình, giai cấp, quốc gia, dân tộc, nhân loại.... Vì vậy, bản tính xã hội nhất định phải là một phương diện khác của bản tính con người, hơn nữa đây là bản tính đặc thù của con người.

Bản tính xã hội của con người:

+ Xét từ giác độ nguồn gốc hình thành, loài người có nguồn gốc xã hội, cơ bản nhất là nhân tố lao động. Nhờ lao động mà con người có khả năng vượt qua loài động vật để tiến hóa và phát triển thành người. Ví dụ: Người cổ đại ăn lông ở lỗ, sống trong các hang đá nguyên thủy và hoang dã như các loài động vật. Qua lao động, con người biết chế tạo và sử dụng các công cụ lao động, sử dụng lửa,... để chinh phục thiên nhiên.

+ Xét từ giác độ tồn tại và phát triển, sự tồn tại của loài người luôn luôn bị chi phối bởi các nhân tố xã hội và các quy luật xã hội. Xã hội biến đổi thì mỗi con người cũng có sự thay đổi tương ứng. Ngược lại, sự phát triển của mỗi cá nhân lại là tiền đề cho sự phát triển của xã hội. Ngoài mối quan hệ xã hội thì mỗi con người chỉ tồn tại với tư cách là một thực thể sinh vật thuần túy, không thể là "con người" với đầy đủ ý nghĩa của nó. Ví dụ: xã hội phong kiến buộc con người sống trong khuôn khổ, luật lệ, giáo điều với những tư tưởng khắt khe, nhưng khi con người được giải phóng, bước sang chế độ xã hội chủ nghĩa thì con người văn minh hơn, tân tiến hơn.

Hai phương diện tự nhiên và xã hội của con người tồn tại trong tính thống nhất, quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhau, làm biến đổi lẫn nhau, nhờ đó tạo nên khả năng hoạt động sáng tạo của con người trong quá trình làm ra lịch sử của chính nó.

Vì thế, nếu lý giải bản tính sáng tạo của con người đơn thuần chỉ từ giác độ bản tính tự nhiên hoặc chỉ từ bản tính xã hội thì đều là phiến diện, không triệt để và nhất định cuối cùng sẽ dẫn đến những kết luận sai lầm trong nhận thức và thực tiễn.

Con người vượt lên thế giới loài vật ở cả ba phương diện: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Cả ba quan hệ trên, suy cho cùng đều mang tính xã hội.

Con người được xác định sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể, một thời đại nhất định. Trong điều kiện lịch sử cụ thể, con người tạo ra giá trị vật chất và tinh thần, hình thành và phát triển cả về thể lực và trí lực. Chỉ thông qua toàn bộ các quan hệ xã hội, con người mới bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

Vì vậy, mặt sinh vật là cơ sở tất yếu của con người còn mặt xã hội là đặc trưng để phân biệt con người với loài vật.

Bản chất của con người

Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội

Trong tác phẩm Luận cương về Feuerbach, có viết “Bản chất con người không phải là cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những mối quan hệ xã hội”

_ Vạch ra bản chất con người từ quan hệ xã hội là một bước tiến của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Song, khi xét những quan hệ xã hội không chỉ xét ở từng hình thái xã hội riêng biệt mà phải khái quát những quan hệ xã hội chung thể hiện qua từng chế độ, thời đại riêng biệt. Các quan hệ xã hội vừa diễn ra theo chiều ngang, vừa diễn ra theo chiều dọc lịch sử:

+ Muốn giáo dục, cải tạo con người phải thay đổi các quan hệ xã hội mà người đó đang sống. “Muốn xây dựng một xã hội có tính người, thì phải xóa bỏ các quan hệ xã hội làm mất tính người.”

+ Xã hội tạo điều kiện thu hút quần chúng lao động hoạt động sáng tạo. Xem xét bản chất con người từ quan hệ xã hội không có nghĩa là xem nhẹ mặt tự nhiên, vì con người là sự thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội.

_ Mặt sinh vật của con người có nét chung với động vật cao cấp nhưng chỉ được cải tạo, nâng cao nhờ mặt xã hội.

_ Trong mối quan hệ giữa mặt sinh vật và mặt xã hội, mặt sinh vật là tiền đề là điều kiện cần; Cái quyết định cho con người ra đời, tồn tại, phát triển là mặt xã hội. Hình thái vận động xã hội bao hàm cả vận động sinh vật, hình thức vận động sinh vật bị “lọc bỏ” trong hình thức vận động xã hội. Lịch sử con người là lịch sử không ngừng văn minh hóa những hành vi có tính động vật.

_ Mặt sinh vật và mặt xã hội không tồn tại song song bên cạnh nhau mà còn tồn tại trong sự liên hệ, gắn bó với nhau.

Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

Không có thể giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không tồn tại con người. Bởi vậy, con người là sản phẩm của lịch sử, của sự tiến hóa lâu dài của giới hữu sinh. Song, điều quan trọng hơn cả là, con người luôn luôn là chủ thể của lịch sử - xã hội. C.Mác đã khẳng định: "Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục... cái học thuyết ấy quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục". Như vậy, với tư cách là thực thể xã hội, con người hoạt động thực tiễn, tác động vào tự nhiên, cải biến giới tự nhiên, đồng thời thúc đẩy sự vận động phát triển của lịch sử xã hội.

Trong quá trình cải biến tự nhiên, con người cũng làm ra lịch sử của mình. Con người là sản phẩm của lịch sử, đồng thời là chủ thể sáng tạo ra lịch sử của chính bản thân con người. Hoạt động lao động sản xuất vừa là điều kiện cho sự tồn tại của con người, vừa là phương thức để làm biến đổi đời sống và bộ mặt xã hội. Trên cơ sở nắm bắt quy luật của lịch sử xã hội, con người thông qua hoạt động vật chất và tinh thần, thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp đến cao, phù hợp với mục tiêu và nhu cầu do con người đặt ra. Không có hoạt động của con người thì cũng không

tồn tại quy luật xã hội, và do đó, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội loài người.

Bản chất con người có thể thay đổi, tuy nhiên quá trình đó diễn ra một cách phức tạp, khó khăn và cần sự tích lũy nhất định về lượng để dẫn đến sự thay đổi về chất vì thế giới luôn vận động – biến đổi. Mặt khác bản thân con người có ý thức, bị tác động bởi các yếu tố cơ bản: tình cảm, ý chí, tri thức, tự ý thức,... vì vậy bản thân con người phải tự rèn luyện, tự giáo dục, phê bình và tự phê bình.

Vì vậy, để phát triển bản chất con người theo hướng tích cực, cần phải xây dựng môi trường sống tốt đẹp, lành mạnh. Hoàn cảnh đó chính là toàn bộ môi trường tự nhiên và xã hội tác động đến con người theo khuynh hướng phát triển nhằm đạt tới các giá trị có tính mục đích, tự giác, có ý nghĩa định hướng giáo dục. Thông qua đó, con người tiếp nhận hoàn cảnh một cách tích cực và tác động trở lại hoàn cảnh trên nhiều phương diện khác nhau: hoạt động thực tiễn, quan hệ ứng xử, hành vi con người, sự phát triển của phẩm chất trí tuệ và năng lực tư duy, các quy luật nhận thức hướng con người tới hoạt động vật chất. Đó là biện chứng của mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử xã hội loài người.

Ý nghĩa phương pháp luận

- _ Nhấn mạnh phương diện xã hội, từ các quan hệ kinh tế- xã hội để lý giải những vấn đề về con người.
- _ Giải phóng con người trước hết giải phóng những điều kiện kinh tế- xã hội sản sinh ra các quan hệ áp bức bóc lột.
- _ Năng lực sáng tạo của con người là động lực cơ bản của sự tiến bộ xã hội. Do đó, con người phải tích cực phát huy năng lực sáng tạo.

Liên hệ thực tiễn

- _ Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vì thế vấn đề xây dựng và phát huy nhân tố con là một trong những nhiệm vụ trọng tâm đối với sự nghiệp cách mạng của nước ta. Trong Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam (1991) khẳng định: con người giữ vị trí trung tâm trong sự nghiệp cách mạng. “Nguồn lực

lớn nhất, quý báu nhất của chúng ta là tiềm lực con người Việt Nam”. Vấn đề này vẫn tiếp tục được khẳng định thông qua các kỳ Đại hội gần đây.

_ Để phát huy nhân tố con người trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cần phải thực hiện đồng bộ các vấn đề sau:

+ Trên lĩnh vực kinh tế: Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế thị trường là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà tồn tại khách quan trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế này phải đảm bảo được sự tăng trưởng kinh tế với sự tăng lên của GDP bình quân đầu người hàng năm, từ đó nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho con người.

+ Trên lĩnh vực giáo dục: Nâng cao hiệu quả giáo dục, phát triển nguồn nhân lực. Nhiệm vụ của giáo dục là “giáo dục cái mà đất nước cần chứ không giáo dục cái mà ta có”. Mục tiêu của giáo dục phải hướng tới phát triển con người toàn diện: đức - trí - thể - mỹ. Cần tăng cường giáo dục đạo đức, giáo dục pháp luật, lý tưởng sống trong nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thanh niên.

+ Trên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật: Văn hóa nghệ thuật là sự sáng tạo theo yêu cầu của cái đẹp, là động lực thúc đẩy con người vươn tới sự hoàn thiện toàn mĩ. Văn hóa nghệ thuật góp phần xây dựng tình cảm tốt đẹp, tác động tới nếp nghĩ, lối sống, phong cách làm việc của con người. Việc xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc sẽ có tác dụng tích cực góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện trong thời đại toàn cầu hóa.

Chủ đề 21: Vấn đề giai cấp (Định nghĩa, nguồn gốc, kết cấu của giai cấp, đấu tranh giai cấp)

Định nghĩa

Giai cấp:

Quan điểm duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác là cơ sở lý luận khoa học làm sáng tỏ bản chất của quan hệ giai cấp. Năm 1919, trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại”. V.I. Lênin đã đưa ra định nghĩa về giai cấp như sau: “Giai cấp là những tập đoàn người to lớn khác nhau về địa vị của họ trong một hệ

thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định.”

Ví dụ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản do khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất xã hội, dẫn đến đối lập nhau về địa vị trong chế độ kinh tế - xã hội, trở thành hai giai cấp thống trị - bị trị.

Đấu tranh giai cấp:

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen trong điều kiện mới của lịch sử, V.I. Lênin chỉ rõ: “Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống lại bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống lại bọn có đặc quyền, đặc lợi và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản.” Như vậy, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau (lợi ích cơ bản là những giá trị vật chất và tinh thần để thoả mãn nhu cầu nhất định của một giai cấp). Do sự đối lập về lợi ích mang tính đối kháng nên đấu tranh giai cấp là tất yếu.

Nguồn gốc giai cấp

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do lực lượng sản xuất chưa phát triển, nên năng suất lao động còn rất thấp kém. Vì vậy, làm chung, hưởng chung trở thành phương thức chủ yếu để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội cộng sản nguyên thủy. Điều kiện sản xuất lúc bấy giờ không cho phép và không thể có sự phân chia xã hội thành giai cấp được. Ph. Ăngghen chỉ rõ, trong xã hội cộng sản nguyên thủy tất cả đều bình đẳng và tự do, chưa có nô lệ và còn chưa có sự nô dịch những bộ lạc khác.

Cuối xã hội nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển lên một trình độ mới do con người biết sử dụng công cụ sản xuất bằng kim loại và do thường xuyên cải tiến công cụ sản xuất, v.v ... Sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến năng suất lao động tăng lên và xuất hiện “của dư” trong xã hội. Sự xuất hiện “của dư” không chỉ tạo khả năng cho những người này chiếm đoạt lao động của những người khác, mà còn là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới phân công lao động xã hội phát triển. Sự phát triển của phân công lao động xã hội làm cho hoạt động trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu, thường xuyên và phổ biến. Tình trạng sản xuất lúc bấy giờ cho thấy, sản xuất cộng đồng nguyên thủy không còn phù hợp nữa, sản xuất gia đình cá thể trở thành hình thức sản xuất có hiệu quả hơn. Các gia đình có tài sản riêng ngày càng nhiều, trong công xã xuất hiện sự chênh lệch về tài sản. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất dần dần được hình thành thay thế cho chế độ công hữu nguyên thủy về tư liệu sản xuất. Trong điều kiện ấy, những người có chức, có quyền trong thị tộc, bộ lạc lợi dụng địa vị của mình chiếm đoạt tài sản của công xã làm của riêng. Sự phát triển tiếp theo của sản xuất vật chất từng bước phân hóa xã hội thành những tập đoàn người có sự đối lập về địa vị kinh tế - xã hội và giai cấp xuất hiện. Sự xuất hiện xã hội có giai cấp cũng là một bước tiến của lịch sử gắn liền với sự phát triển của sản xuất vật chất.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện “của dư”, tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác. Nguyên nhân trực tiếp đưa tới sự ra đời của giai cấp là xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Giai cấp chỉ mất đi khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn bị xóa bỏ. Điều kiện góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa giai cấp là các cuộc chiến tranh, những thủ đoạn cướp bóc, những hành vi bạo lực trong xã hội... Xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, xã hội chiếm hữu nô lệ là xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử ra đời, xuất hiện khoảng 3 - 5 nghìn năm trước.

Kết cấu xã hội - giai cấp

Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Kết cấu xã hội - giai cấp trước hết do trình độ phát triển của phương thức sản xuất xã hội quy định. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu xã hội - giai cấp thường rất đa dạng do tính đa dạng của chế độ kinh tế và cơ cấu kinh tế quy định.

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian. Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị, là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đó là giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội. Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất tàn dư, như nô lệ trong buổi đầu xã hội phong kiến; địa chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản... Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất mầm mống, như tiểu chủ, tiểu thương, tư sản, vô sản trong giai đoạn cuối xã hội phong kiến..

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhân sĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác. Các tầng lớp xã hội này luôn bị phân hóa dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của mỗi phương thức sản xuất.

Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp

Đấu tranh giai cấp nảy sinh do sự đối lập về lợi ích và địa vị của các giai cấp khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định.

Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp :

+ Thông qua cuộc đấu tranh giai cấp, sự xung đột giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất lạc hậu được giải quyết, thực hiện bước quá độ từ chế độ xã hội lỗi thời sang chế độ xã hội mới cao hơn.

+ Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp không chỉ thể hiện trong thời kỳ cách mạng xã hội, mà còn cả trong thời kỳ hòa bình. Nhưng có những nội dung, hình thức biểu hiện và đặc điểm khác nhau.

Đấu tranh giai cấp là qui luật chung của mọi xã hội có giai cấp, song qui luật ấy có những biểu hiện đặc thù trong từng xã hội cụ thể. Điều đó do kết cấu giai cấp, do địa vị lịch sử của mỗi giai cấp trong từng phương thức sản xuất, do tương quan lực lượng giai cấp trong từng giai đoạn quyết định.

Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

_ Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là một quá trình được thể hiện thông qua nhiều giai đoạn khác nhau. Nhưng về cơ bản được thể hiện qua hai giai đoạn, đó là: giai đoạn trước khi giành chính quyền và giai đoạn sau khi giành chính quyền.

Giai đoạn trước khi xác lập được chính quyền nhà nước cho giai cấp vô sản. Giai đoạn này xét về hình thức cơ bản cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản thể hiện trong ba hình thức: Đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị, đấu tranh tư tưởng. Trong đó, đấu tranh chính trị là hình thức cao nhất.

_ Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội
Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chi phối mà đấu tranh giai cấp là tất yếu. Sau khi giành được chính quyền, mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn chưa hoàn thành. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền được diễn ra trong điều kiện mới với những thuận lợi rất cơ bản, song cũng có không ít

các khó khăn, thách thức đặt ra. Trong thời kỳ quá độ, cơ cấu và địa vị các giai cấp có sự biến đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản từ địa vị giai cấp bị thống trị, bị bóc lột, trở thành giai cấp lãnh đạo xã hội; trong tiến trình của cách mạng có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp nông dân được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột, trở thành lực lượng lao động cơ bản xây dựng xã hội mới. Tầng lớp trí thức mới được hình thành và có sự phát triển nhanh chóng, ngày càng có những đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức được củng cố vững chắc, trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới. Các lực lượng phản cách mạng ngày càng bị thu hẹp và phân hóa, tiến tới bị xóa bỏ hoàn toàn. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi rất cơ bản trên, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ còn diễn ra trong điều kiện có không ít các khó khăn. Các khó khăn nổi lên trong thời kỳ này là: kinh nghiệm quản lý xã hội về mọi mặt của giai cấp vô sản còn nhiều hạn chế; giai cấp tư sản và các thế lực thù địch bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng; các tàn dư về tư tưởng, tập quán, tâm lý của xã hội cũ và của giai cấp thống trị, bóc lột còn nhiều, v.v.. Vì vậy, tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ này là hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp.

Khác với cuộc đấu tranh giai cấp trước khi giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có nội dung mới. Mục tiêu của nó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, v.v.. Về thực chất, đây là cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Cuộc đấu tranh giai cấp của vô sản giai cấp diễn ra trong những điều kiện mới, với nội dung mới, với những hình thức mới. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức đa dạng, phong phú, như “có đổ máu và không có đổ máu”; bằng bạo lực và hòa bình; bằng quân sự và kinh tế; bằng giáo dục và hành chính, v.v.. Sử dụng hình thức nào do tình hình kinh tế, chính trị - xã hội của mỗi nước, mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể quy định.

Như vậy, giai đoạn thứ hai là sau khi đã xây dựng được chính quyền nhà nước cho giai cấp vô sản. Giai đoạn này cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản vẫn tiếp tục vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

_ Mỗi thời đại lịch sử có những giai cấp đứng ở vị trí trung tâm, đại diện cho khuynh hướng phát triển của thời đại đó, có nhiệm vụ đấu tranh xóa bỏ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới tiến bộ hơn. Trong thời đại ngày nay giai cấp vô sản tiến hành cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản, chủ nghĩa tư bản với mục đích xóa bỏ chủ nghĩa tư bản xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản mang tính tất yếu khách quan và quy luật.

Chủ đề 22: Vấn đề dân tộc (các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc, khái niệm dân tộc, ...)

Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc

Con người mang bản chất xã hội nên tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định. Hình thức cộng đồng người là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau. Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó, dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất, và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

Thị tộc

Thị tộc là hình thức tồn tại cơ bản của xã hội nguyên thủy, gồm khoảng vài trăm người có cùng huyết thống với nhau. Đây vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất.

Đặc điểm của thị tộc:

- + Các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung.
- + Các thành viên trong thị tộc có chung tổ tiên, chung tiếng nói, chung tín ngưỡng, đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- + Về tổ chức xã hội thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc

+ Trong mỗi thị tộc hình thành những yếu tố văn hóa nguyên thủy mang sắc thái của cộng đồng sản sinh ra chúng.

+ Mỗi thị tộc có tên gọi riêng.

Hình thức liên hệ cộng đồng này tuy đơn giản, nhưng bền vững, thích hợp trong điều kiện sản xuất thấp kém thời bấy giờ.

Bộ lạc

Bộ lạc là một tập hợp dân cư được tạo thành từ nhiều thị tộc do có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân liên kết với nhau, trong đó có một thị tộc gốc tạo thành bộ lạc gọi là bào tộc.

Đặc điểm:

+ Cơ sở kinh tế của Bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất, các thành viên đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng.

+ Có tên gọi riêng ở mỗi bộ lạc, trong đó họ sử dụng chung một ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa tín ngưỡng.

+ Lãnh thổ của bộ lạc ổn định hơn so với thị tộc.

+ Có hình thức sở hữu cao hơn thị tộc.

+ Tổ chức xã hội: đứng đầu là hội đồng các tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc, trong đó có 1 thủ lĩnh tối cao.

Bộ lạc là hình thức tốt nhất để phát triển sản xuất, chính trong thời kì này công cụ sản xuất bằng kim loại đã được hình thành và hình thức phân công xã hội đầu tiên giữa trồng trọt - chăn nuôi, nông nghiệp-thủ công nghiệp ra đời. Đây là tiền đề khách quan của sự xuất hiện sở hữu tư nhân, từ đây bộ tộc ra đời thay thế cho hình thức bộ lạc và liên minh các bộ lạc.

Bộ tộc

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội phân chia thành giai cấp, là cộng đồng các bộ lạc không cùng huyết thống sống trên một lãnh thổ nhất định.

Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc chế độ phong kiến.

Bộ tộc có sự hình thành và phát triển phức tạp hơn thị tộc và bộ lạc, có những nét đặc trưng chủ yếu sau:

- + Mỗi bộ tộc có tên gọi riêng, lãnh thổ riêng mang tính ổn định.
- + Đứng đầu một bộ tộc thường là một tộc trưởng hay tộc chủ.
- + Bộ tộc có một ngôn ngữ thống nhất. Song, tính thống nhất chưa cao vì : Bên cạnh tiếng nói chung, thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi.
- + Xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hoá, về tổ chức xã hội.
- + Việc điều hành công việc tổ chức xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Ý nghĩa: lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên những mối liên hệ về kinh tế, về lãnh thổ và văn hoá mặc dù những mối liên hệ đó còn chưa thực sự phát triển (đời sống kinh tế vẫn chủ yếu là tự cung tự cấp) dẫn đến sự ra đời hình thức cộng đồng người mới cao hơn bộ tộc, đó là dân tộc.

Dân tộc

Khái niệm

Dân tộc là một cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách thống nhất, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.

Tính phổ biến và tính đặc thù của sự hình thành dân tộc trong lịch sử thế giới:

- + Ở châu Âu, dân tộc hình thành gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.
- + Ở phương Đông, dân tộc ra đời rất sớm, không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.
- + Dân tộc Việt Nam được hình thành rất sớm gắn liền với quá trình đấu tranh chống ngoại xâm, cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hoá dân tộc, bắt đầu từ khi nước Đại Việt giành độc lập.

Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

_ Quan hệ giai cấp – dân tộc

+ Giai cấp quyết định dân tộc.

Quan hệ giai cấp quyết định khuynh hướng phát triển và tính chất của dân tộc:

Giai cấp thống trị trong xã hội cũng là giai cấp thống trị đối với dân tộc.

Giai cấp thống trị lỗi thời, phản động: lợi ích giai cấp của nó mâu thuẫn gay gắt với lợi ích dân tộc, chúng sẵn sàng từ bỏ lợi ích dân tộc để bảo vệ lợi ích của chính mình, chúng trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội và của dân tộc. Yêu cầu tất yếu phải làm cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị, phản động để giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc. Bởi giai cấp này đã duy trì quan hệ áp bức dân tộc và trở nên đối lập với lợi ích dân tộc. Để duy trì lợi ích cho bản thân mình giai cấp tư sản đã tiến hành xâm lược các dân tộc khác tạo nên những mâu thuẫn và bất bình đẳng dân tộc sâu sắc và đây cũng là cội nguồn của áp bức dân tộc.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, ở các nước Châu Âu từ thế kỷ thứ XV, XVI giai cấp tư sản là lực lượng đại diện cho phương thức sản xuất mới (phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa), là giai cấp tiến bộ và cách mạng. Lợi ích của giai cấp tư sản lúc đó phù hợp với lợi ích của các giai cấp có lợi ích gắn liền với việc thủ tiêu chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản trở thành giai cấp lãnh đạo phong trào cách mạng tư sản, thủ tiêu chế độ phong kiến và đưa tới sự hình thành các quốc gia, dân tộc tư sản. Khi giai cấp tư sản trở thành lực lượng thống trị xã hội đã duy trì quan hệ áp bức dân tộc và trở nên đối lập với lợi ích dân tộc. Để tiếp tục tìm kiếm lợi nhuận, giai cấp tư sản đã tiến hành xâm lược các dân tộc khác. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những mâu thuẫn và bất bình đẳng dân tộc sâu sắc; đồng thời, là cội nguồn chủ yếu của áp bức dân tộc.

Áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản của áp bức dân tộc. Vì vậy, đánh đổ giai cấp tư sản không những chỉ là vì lợi ích giai cấp vô sản và nhân dân lao động mà còn vì lợi ích của dân tộc. Chính vì vậy chủ nghĩa Mác khẳng định, muốn xoá bỏ triệt để ách áp bức dân tộc thì phải xoá bỏ nguồn gốc của nó là chế độ người bóc lột người.

+ Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, dân tộc có vai trò quan trọng đối với vấn đề giai cấp. Sự hình thành dân tộc mở ra những điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh giai cấp.

+ Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vai trò hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động.

Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại; xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá tăng nhanh làm cho quan hệ giao lưu, hiểu biết giữa các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc hiện nay. Một trong những đặc điểm chủ yếu của thời đại ngày nay là đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc gắn bó chặt chẽ với nhau.

_ Mỗi quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại:

Nhân loại là toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Bản chất xã hội của con người là cơ sở của tính thống nhất toàn nhân loại.

Giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối quan hệ biện chứng với nhau. Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc. Tuy nhiên, vấn đề nhân loại không phải bị chi phối một cách thụ động bởi vấn đề dân tộc và giai cấp, mà có vai trò tác động trở lại rất quan trọng. Trước hết, sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu, thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp. Sự phát triển của thế giới, trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội nói chung đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho con người cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ cho cuộc sống của mình.

Tác động của nhân loại đến dân tộc và giai cấp còn thể hiện ở chỗ, sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải

phóng dân tộc và giai cấp. Sự phát triển đó tạo ra những điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho cuộc đấu tranh của các giai cấp tiến bộ, cách mạng để lật đổ ách thống trị của các giai cấp thống trị, phản động.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, và toàn cầu hóa hiện nay đang làm gay gắt thêm những vấn đề toàn cầu của thời đại. Việc giải quyết tốt các vấn đề toàn cầu của thời đại sẽ tạo ra tiền đề và điều kiện góp phần giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp hiện nay.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong thời đại ngày nay. Đây còn là cơ sở lý luận để đấu tranh phê phán các quan điểm sai lầm của các học giả tư sản và chủ nghĩa xã hội về vấn đề này.

Trong sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại. Ngày nay, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam chính là đóng góp quan trọng vào phong trào cách mạng thế giới và tiến bộ xã hội trong thời đại hiện nay. Để thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với Chủ nghĩa xã hội, cần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Vận dụng sáng tạo lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại của chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đưa sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi, góp phần tích cực vào thực hiện tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Chủ đề 23: Vấn đề nhà nước và cách mạng (khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng cơ bản, các kiểu và hình thức nhà nước; Nguồn gốc, bản chất của cách mạng xã hội)

Vấn đề nhà nước

Khái niệm

Nhà nước là một hiện tượng xã hội, tồn tại trong các xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Có hai quan điểm chính về nhà nước là quan điểm mácxít và ngoài mácxít.

Nguồn gốc của nhà nước

Nguyên nhân sâu xa: Do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự dư thừa tương đối về mặt của cải, xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và của cải.

Nguyên nhân trực tiếp: Do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không điều hòa được.

Nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để “ làm dịu” sự xung đột giai cấp, duy trì trật tự xã hội trong vòng “ trật tự” mà ở đó, địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị được đảm bảo.

Bản chất của nhà nước

Nhà nước ra đời trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Nhà nước là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

Nhà nước là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không có nhà nước đứng trên hoặc đứng ngoài giai cấp.

Nhà nước dù tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang bản chất giai cấp.(Nhà nước nào thì phục vụ cho tầng lớp ấy).

Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Một là, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định.

Hai là, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên.

Ba là, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

Chức năng cơ bản của nhà nước

_ Chức năng thống trị và chức năng xã hội

Chức năng thống trị của nhà nước thể hiện thông qua hệ thống chính sách và pháp luật để đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị và bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị.

Chức năng xã hội của nhà nước thể hiện ở chỗ nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường,... để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị.

Mối quan hệ của chức năng thống trị và chức năng xã hội: Chức năng thống trị chính trị của nhà nước giữ vai trò quyết định, chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước.

Chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị. Sự thống trị chính trị chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội của nó.

Vì thế, giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

_ Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

Chức năng đối nội của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, giáo dục,... được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục thông qua lăng kính giai cấp của giai cấp thống trị.

Chức năng đối ngoại của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia, dân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, y tế, giáo dục,... của mình.

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp cầm quyền. Có làm tốt chức năng đối nội thì nhà nước mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng đối ngoại.

Sự phân định các chức năng của nhà nước chỉ có ý nghĩa tương đối. Vì trong chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội cũng bao hàm chức năng đối nội và chức năng đối ngoại và ngược lại.

Các kiểu và hình thức nhà nước:

Nhà nước tồn tại rất phong phú và đa dạng, để dễ nhận biết, cần phải phân loại thành kiểu nhà nước và hình thức của nhà nước.

_ Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các kiểu nhà nước, vì nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, chỉ giai cấp thống trị mới có trong tay bộ máy nhà nước. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, chỉ có giai cấp chủ nô, giai cấp địa chủ, phong kiến, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã từng có nhà nước, lấy nhà nước làm công cụ thống trị giai cấp của mình. Do đó, đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản. Trong đó nhà nước vô sản là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít. Giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và các tầng lớp nhân dân lao động khác, duy trì sự thống trị của mình đối với giai cấp địa chủ, phong kiến, giai cấp tư sản phản động và các phần tử chống đối ở trong và ngoài nước đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt triệt để trong cuộc cách mạng vô sản.

_ Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước thực chất là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước chịu sự quy định của bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tính chất và trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, bởi cơ cấu giai cấp, tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, bởi đặc điểm lịch sử, văn hóa xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo,... của mỗi quốc gia - dân tộc.

_ Kiểu nhà nước chủ nô quý tộc thời đại chiếm hữu nô lệ ở phương Tây từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: nhà nước quân chủ chủ nô, nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô.

+ Nhà nước thành bang Xpác ở Hy Lạp thời cổ đại là điển hình của hình thức nhà nước quân chủ chủ nô. Ở đó, quyền lực nhà nước nằm trong tay hoàng đế.

+ Nhà nước thành bang Aten là điển hình của hình thức nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô. Quyền lực nhà nước thuộc về Hội đồng trưởng lão do cư dân Aten bầu ra theo hình thức bỏ phiếu tín nhiệm.

Về bản chất, dù là nhà nước dân chủ chủ nô hay quân chủ chủ nô thì về bản chất đều là công cụ thống trị của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ và các tầng lớp cư dân khác trong xã hội.

_ Nhà nước phong kiến:

Thời trung cổ, giai cấp địa chủ, phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hai hình thức cơ bản là nhà nước phong kiến tập quyền và nhà nước phong kiến phân quyền.

+ Hình thức nhà nước phong kiến tập quyền: quyền lực tập trung trong tay chính quyền trung ương, đứng đầu là vua, hoàng đế. Vua, hoàng đế có quyền lực tuyệt đối. Khẩu dụ của vua được coi ngang bằng với pháp luật.

+ Hình thức nhà nước phong kiến phân quyền: quyền lực bị phân tán bởi nhiều thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương khác nhau. Chính quyền trung ương chỉ tồn tại trên danh nghĩa, hình thức. Thực tế, vua, hoàng đế chỉ là bù nhìn, không có thực quyền.

Về bản chất, dù tồn tại dưới hình thức phân quyền hay tập quyền thì nhà nước phong kiến vẫn là công cụ thống trị và là nhà nước của giai cấp địa chủ, phong kiến.

_ Nhà nước tư sản:

Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: chế độ cộng hòa, chế độ cộng hòa đại nghị, chế độ cộng hòa tổng thống, chế độ cộng hòa thủ tướng, chế độ quân chủ lập hiến, nhà nước liên bang...

Các hình thức nhà nước này dù có khác nhau về hình thức do chế độ bầu cử, chế độ một hay hai viện, nhiệm kỳ và quyền lực của tổng thống, thủ tướng, sự phân chia quyền lực giữa tổng thống, thủ tướng và nội các chính phủ,...

Về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, các tầng lớp khác trong xã hội.

_ Nhà nước vô sản

Kiểu nhà nước vô sản là kiểu nhà nước “đặc biệt”, là nhà nước của số đông thống trị số ít.

Trong kiểu nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp địa chủ, phong kiến và chính quyền đô hộ.

Có chức năng cơ bản là xây dựng một trật tự xã hội mới, thủ tiêu chế độ người bóc lột người, đập tan sự phản kháng của các thế lực phản động đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, vẫn ngoan cố chống lại chính quyền do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau với các tên gọi như: Công xã Pari ở Pháp năm 1871, Xô viết ở Nga năm 1917, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,...

Để thực hiện sứ mệnh của mình, giai cấp vô sản phải thực hiện chức năng tổ chức xây dựng và chức năng trấn áp. Chức năng tổ chức, xây dựng để xây dựng một trật tự kinh tế mới có vai trò quyết định tới sự tồn tại của nhà nước vô sản. Chức năng trấn áp để sự phản kháng của các lực lượng chống đối không vì thế mà bị xem nhẹ, ngược lại, có vai trò hết sức quan trọng, nó là điều kiện để nhà nước vô sản giữ vững nền chuyên chính của mình.

Các kiểu nhà nước và hình thức nhà nước trong lịch sử Việt Nam:

Trong lịch sử Việt Nam đã từng tồn tại hình thức nhà nước phong kiến trung ương tập quyền và nhà nước phong kiến phân quyền từ thế kỉ X đến nửa sau thế kỉ XIX. Khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ nước ta từ năm 1884 đến năm 1945, tồn tại nhà nước thuộc địa nửa phong kiến. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, chấm dứt sự tồn tại của nhà nước thuộc địa nửa phong kiến, mở ra một trang sử mới của sự phát triển nhà nước.

Hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa:

+ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tồn tại theo nguyên tắc: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”.

+ Bản chất là nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.

+ Hoạt động trên tinh thần kết hợp giữa thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền, đồng thời coi trọng nền tảng đạo đức xã hội.

+ Để hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới thể chế, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng tinh giản bộ máy.

Việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình đổi mới hệ thống chính trị, là góp phần thực hiện mục tiêu của Đảng Cộng sản Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Vấn đề cách mạng

Khái niệm

“Cách mạng xã hội” là một phạm trù triết học, có thể được hiểu theo hai tầng nghĩa như sau:

+ Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế – xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế – xã hội cao hơn. Cách hiểu này được áp dụng cho tổng thể xã hội nói chung, không giới hạn riêng ở một lĩnh vực nào.

+ Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn. Cách hiểu theo nghĩa hẹp được áp dụng cho riêng lĩnh vực chính trị ở một thời kỳ nhất định.

Dù được hiểu theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng luôn là việc giành chính quyền, bởi vì chỉ khi nào giành được chính quyền, giai cấp cách mạng mới xác lập được nền chuyên chính của mình, tiến tới bảo đảm được quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Nguồn gốc của cách mạng xã hội

Nguyên nhân sâu xa

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. C.Mác đã viết: “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”. Điều này có nghĩa là khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ mới với tính chất xã hội hóa ở mức độ cao hơn, tình trạng phù hợp bị phá vỡ, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển với quan hệ sản xuất lỗi thời ngày càng gay gắt, đến một lúc nào đó, quan hệ sản xuất trở nên lỗi thời, lạc hậu, sẽ trở thành cái kìm hãm, trói buộc sự phát triển lực lượng sản xuất. Cho nên chừng nào quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn được duy trì thì nguyên nhân của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn còn tồn tại, và do đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn là một tất yếu khách quan của tiến trình phát triển lịch sử nhân loại.

Yêu cầu khách quan đặt ra lúc này chính là phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay thế bằng một quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này cũng có nghĩa là phương thức sản xuất lỗi thời đã bị diệt vong và phương thức sản xuất mới ra đời. Tuy nhiên, dù cho quan hệ sản xuất cũ đã lỗi thời, lạc hậu thì nó vẫn được giai cấp thống trị tìm mọi cách để bảo vệ. Xảy ra mâu thuẫn và khi nó trở nên gay gắt, quyết liệt, đòi hỏi phải được giải quyết, nổ ra cách mạng xã hội. Chế độ xã hội cũ bị xóa bỏ, C.Mác cho rằng: “mỗi một cuộc cách mạng đều phá hủy xã hội cũ, và vì thế nó mang tính chất xã hội. Mỗi cuộc

cách mạng đều lật đổ chính quyền cũ, và bởi vậy nó có tính cách chính trị”. Vì vậy, nó chỉ có thể bị xóa bỏ thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

Nguyên nhân trực tiếp

Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng, đại diện cho lực lượng sản xuất mới với giai cấp thống trị dùng mọi thủ đoạn, đặc biệt là sử dụng công cụ nhà nước có trong tay để bảo vệ, duy trì quan hệ sản xuất cũ đã lỗi thời. Để thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cao hơn, giai cấp cách mạng phải tiến hành đấu tranh chống lại giai cấp thống trị, giành lấy chính quyền nhà nước. Do đó, cách mạng xã hội là đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp, là bước nhảy vọt tất yếu trong sự phát triển của xã hội có giai cấp.

Sự phát triển của phong trào đấu tranh giai cấp từ tự phát đến tự giác và khi có sự kết hợp chín muồi của các nhân tố khách quan và chủ quan, tức là tạo được thời cơ cách mạng, thì khi đó tất yếu cách mạng sẽ bùng nổ và có khả năng thành công.

Bản chất của cách mạng xã hội

_ Phân biệt cách mạng xã hội với tiến hóa xã hội, cải cách, đảo chính

+ Cách mạng xã hội khác với tiến hóa xã hội. Cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi toàn bộ đời sống xã hội. Tiến hóa xã hội là sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Giữa cách mạng xã hội và tiến hóa xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong sự phát triển của xã hội. Tiến hóa xã hội tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

+ Cách mạng xã hội khác với cải cách xã hội. Cải cách xã hội chỉ tạo lên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội.

+ Cách mạng xã hội khác với đảo chính. Đảo chính là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền song không làm thay căn bản chế độ xã hội.

_ Tính chất của cách mạng xã hội

Tính chất của cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn trong kinh tế và xã hội. Nó phải giải quyết mâu thuẫn giai cấp nào, xóa bỏ chế độ xã hội nào, xác lập chế độ xã hội nào.

_ Lực lượng của cách mạng xã hội

+ Lực lượng của cách mạng xã hội là những tầng lớp, giai cấp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng, thực hiện mục đích của cách mạng.

+ Lực lượng của cách mạng xã hội chịu sự quy định của tính chất, điều kiện lịch sử của cách mạng.

_ Động lực của cách mạng xã hội

Động lực cách mạng là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

_ Đối tượng của cách mạng xã hội

Đối tượng của cách mạng xã hội là những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng.

_ Giai cấp lãnh đạo của cách mạng xã hội

Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội là giai cấp có hệ tư tưởng tiên bộ, đại diện cho phương thức sản xuất tiên bộ, cho xu hướng phát triển của xã hội.

Ví dụ: Giai cấp tư sản là giai cấp lãnh đạo trong cách mạng tư sản, giai cấp vô sản là giai cấp lãnh đạo trong cách mạng vô sản.

_ Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội

+ Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội là điều kiện, hoàn cảnh kinh tế – xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.

+ Tình thế cách mạng tức là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, của mâu thuẫn giai cấp trong xã hội dẫn tới những đảo lộn trong nền tảng kinh tế – xã hội, tạo nên một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc,

khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng thể chế chính trị khác tiến bộ hơn là một thực tế không thể đảo ngược.

+ Lênin đã nêu lên 3 đặc trưng chủ yếu của tình thế cách mạng như sau:

Thứ nhất: giai cấp và tầng lớp thống trị bên trên đã lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng, không thể kiểm soát nổi tình hình, trở nên bất lực, không còn có chế độ thống trị như cũ được nữa.

Thứ hai: các giai cấp và tầng lớp bị trị bên dưới cũng rơi vào tình trạng cơ cực, bị bần cùng không thể chịu đựng được nữa, không thể sống nổi nữa. Mâu thuẫn đã gay gắt đến cực độ và quần chúng đã sẵn sàng đi tới một hành động giải phóng.

Thứ ba: tầng lớp, bộ phận trung gian, những người trí thức yêu nước, có tư tưởng dân chủ, tiến bộ, những người có tinh thần dân tộc, kể cả một bộ phận trong giai cấp hữu sản nhưng gần với quần chúng, nhận thức được xu thế lịch sử, ngã về phía cách mạng. Tương quan lực lượng có lợi cho phía cách mạng.

Những yếu tố trên đều góp phần thực hiện mục đích cách mạng là đánh đổ giai cấp thống trị, giành chính quyền, xây dựng xã hội mới.

_ Nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội

+ Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội biểu hiện ở trình độ cao của tính tổ chức, ở mức độ quyết tâm cao nhất của giai cấp cách mạng sẵn sàng tiến hành những hoạt động cách mạng mạnh mẽ nhất, kiên quyết nhất để lật đổ chính quyền đương thời, xác lập chính quyền cách mạng do giai cấp đó làm chủ thể.

+ Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội bao gồm ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, là năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng.

+ Nhân tố chủ quan gắn liền với mỗi kiểu cách mạng xã hội và mức độ phát triển của nó trong mỗi kiểu cách mạng cũng rất khác nhau. Trong cách mạng vô sản, nhân tố chủ quan bao gồm trình độ trưởng thành của phong trào công nhân, phong trào quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, sự sẵn sàng về

tư tưởng, về tổ chức và hành động của Đảng cộng sản, ý chí quật khởi của quần chúng sẵn sàng đứng lên lật đổ nhà nước tư sản.

+ Khi có điều kiện khách quan chín muồi, thì nhân tố chủ quan có vai trò quyết định sự thành bại của cách mạng.

_ Thời cơ cách mạng

+ Thời cơ cách mạng là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội đã chín muồi.

+ Thời cơ cách mạng là sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố bên trong và bên ngoài. Bên trong mỗi quốc gia, cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể giành được thắng lợi khi giai cấp thống trị đã suy yếu tới tận cùng, chúng xâu xé lẫn nhau, khi mà giai cấp lãnh đạo cách mạng đã trưởng thành và đã đủ sức lãnh đạo cách mạng, đưa cách mạng đi đến thắng lợi, khi mà tầng lớp trung gian đã giác ngộ cách mạng, đã sẵn sàng hy sinh cho cách mạng. Điều kiện bên ngoài là phong trào cách mạng được sự đồng tình của giai cấp công nhân và những lực lượng tiến bộ trên thế giới. Họ kiên quyết đấu tranh chống lại những âm mưu xâm lược, can thiệp của những lực lượng phản động quốc tế.

CHƯƠNG 3 (1 câu) – ÔN TRƯỚC

CHƯƠNG 2 VÀ CHƯƠNG 1 sẽ có 1 câu – ÔN SAU

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1.	Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin.	1
2.	Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức.	5
3.	Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức.	9
4.	Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.	14
5.	Nguyên lý về sự phát triển.	18
6.	Quy luật lượng- chất.	21
7.	Quy luật mâu thuẫn.	25
8.	Quy luật phủ định của phủ định.	29
9.	Cặp phạm trù cái riêng – cái chung.	32
10.	Cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả.	34
11.	Cặp phạm trù nội dung – hình thức; bản chất – hiện tượng.	38
12.	Cặp phạm trù tất nhiên – ngẫu nhiên; khả năng – hiện thực.	43
13.	Vai trò thực tiễn đối với nhận thức.	49
14.	Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức.	54
15.	Vai trò của sản xuất vật chất.	57
16.	Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất.	59
17.	Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.	64
18.	Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử- tự nhiên.	69
19.	Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.	71
20.	Khái niệm con người và bản chất con người.	76
21.	Vấn đề giai cấp.	82
22.	Vấn đề dân tộc.	88
23.	Vấn đề nhà nước và cách mạng.	93